



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ

RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

XÃ LỘC TIÊN, HUYỆN PHÚ LỘC,

TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

A. GIỚI THIỆU CHUNG.....	4
1. Vị trí địa lý.....	4
2. Đặc điểm địa hình.....	4
3. Đặc điểm thời tiết, khí hậu.....	4
4. Xu hướng thiên tai, khí hậu	4
5. Phân bố dân cư, dân số	5
6. Hiện trạng sử dụng đất đai.....	5
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế.....	6
B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ	6
1. Lịch sử thiên tai	6
2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH.....	7
3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/turbđkh	9
4. Đối tượng dễ bị tổn thương	10
5. Hạ tầng công cộng.....	10
6. Công trình thủy lợi (đập, cống, đê, kè, kênh...)	13
7. Nhà ở	14
8. Nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường	15
9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến.....	15
10. Rừng và hiện trạng quản lý sản xuất.....	16
11. Hoạt động sản xuất kinh doanh	16
12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	18
13. Phòng chống thiên tai/turbđkh	19
14. Các lĩnh vực/ngành nghề đặc thù khác (không có).....	20
15. Tổng hợp hiện trạng về năng lực PCTT và TUBĐKH (kiến thức, kỹ thuật, công nghệ).....	20
16. Tổng hợp tình trạng dễ bị tổn thương theo xã	25
C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ	30
1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng.....	30
2. Hạ tầng công cộng	31
3. Công trình thủy lợi.....	32
4. Nhà ở	33
5. Nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường.....	34
6. Y tế và quản lý dịch bệnh	34
7. Giáo dục.....	34
8. Rừng	35
9. Trồng trọt.....	35
10. Chăn nuôi.....	36

11.	Du lịch	36
12.	Buôn bán và dịch vụ khác.....	36
13.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	37
14.	Phòng chống thiên tai/TUBĐKH	37
15.	Giới trong PCTT và BĐKH.....	37
D.	TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP	38
E.	PHỤ LỤC	44
	PHỤ LỤC 1:	44
	1. Danh sách học viên tham gia lớp tập huấn 20-22/05/2019.....	44
	2. Danh sách người tham gia đánh giá từ ngày 23-25/05/2019	45
	PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ LỘC TIẾN	53
F.	MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI	57
	1. Khái niệm	57
	2. Nội dung đánh giá.....	58

A. GIỚI THIỆU CHUNG

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần cùng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

- Lộc Tiến nằm ở Đông Nam của huyện Phú Lộc cách trung tâm huyện khoảng 20 km, có quốc lộ 1A đi qua, với tổng diện tích hành chính 76.049 km². Địa hình của xã có tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp xã Lộc Vĩnh; Phía Nam giáp TP Đà Nẵng; Phía Đông giáp Thị trấn Lăng Cô; Phía Tây là xã Lộc Thủy.
- Xã có 8 thôn, dân tộc sống trên địa bàn xã chủ yếu là dân tộc kinh.

2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Đặc điểm địa bàn của xã: Vùng núi cao, Trung du.

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

- Các thôn dễ bị chia cắt: Thủy Dương, Thủy Tụ.

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc lưu vực Sông Thừa Lưu.

3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	27-35	3-7	Tăng 1.9
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	42	6	Tăng thêm khoảng 1.6-2.4
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	20	12	Tăng thêm khoảng 1.6-1.8
4	Lượng mưa Trung bình	mm	8	9-11	Tăng thêm khoảng 18,6 mm

4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng lên	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) ¹
1	Xu hướng hạn hán	Tăng	
2	Xu hướng bão	Tăng	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng	
4	Số ngày rét đậm	Giữ nguyên	

¹(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng	1.03% diện tích (tăng 50cm)
7	Nguy cơ nhiễm mặn	Tăng	

5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Tam Vị	130	590	297	293	4	4	7	4	6
2	Phú Gia	240	1170	587	583	8	8	21	14	14
3	Thỏ Sơn	231	1142	574	568	8	8	12	9	2
4	Trung Kiên	712	2920	1466	1454	10	10	41	28	33
5	Phước An	265	1090	548	542	10	10	19	14	18
6	Phước Lộc	350	1477	741	736	12	12	30	16	18
7	Thủy Dương	213	1006	504	502	2	2	12	10	12
8	Thủy Tụ	232	1097	549	548	12	12	18	13	18
Tổng số		2373	10492	5266	5226	66	66	160	108	121

6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	5332.04
1	Nhóm đất Nông nghiệp	4550.4
1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	1790.5
1.1.1	Đất lúa nước	686.67
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	475.46
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	0
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	628.37
1.2	Diện tích Đất lâm nghiệp	2723.78
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2116.28
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	607.5
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0
1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	36.12
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	36.12

1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	0
1.4	Đất làm muối	0
1.5	Diện tích Đất nông nghiệp khác	0
	(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	732.2
3	Diện tích Đất chưa Sử dụng	49.44
	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	90
	- Đất nông nghiệp	90
	- Đất ở	40

*****Ghi chú:** Số liệu theo Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai 2018

7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đồng)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
1	Trồng trọt	19	1423	30	70%
2	Chăn nuôi	6.5	711	20	95%
3	Nuôi trồng thủy sản	0.8	76	15	40%
4	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp	10.7	237	100	30%
5	Buôn bán	24.7	593	90	90%
6	Du lịch	9.8	355	60	90%
7	Ngành nghề xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	28.5	814	75	30%

B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ

1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng (cao, trung bình, thấp)	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
1999	Lũ	Thủy Tụ, Thủy	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	2 Nam	người

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

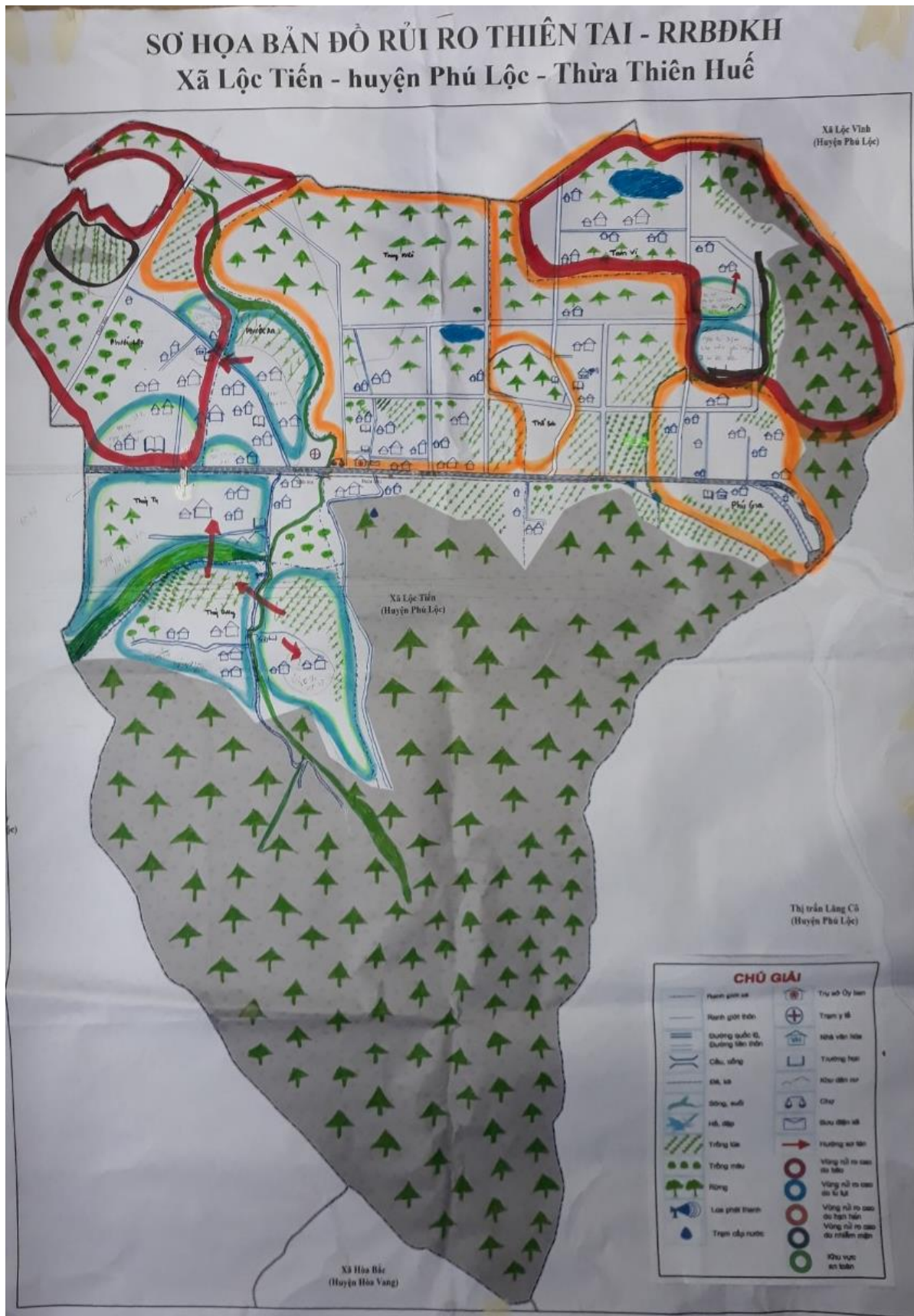
		Dương		2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	15(9 Nam)	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	155	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	1	trường
				5. Số km đường bị thiệt hại:	4	Km
				6. Số ha rừng bị thiệt hại:	30.6	Ha
				7. Số ha ruộng bị thiệt hại:	14	Ha
				8. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	3	Ha
				9. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	30,56	Ha
				10. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	1	Cơ sở
				11. Gia súc gia cầm thiệt hại	470	Con
				12. Km đường điện bị thiệt hại	9	Km
				13. kênh mương	6	Km
				14. Các thiệt hại khác	14	ha
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	2,500.00	Tr. Đồng
2018	Bão	Tam Vị, Phú Gia, Thổ Sơn, Trung Kiên, Phước An, Phước Lộc, Thủy Dương, Thủy Tụ	Cao	1. Số nhà bị thiệt hại:	32	cái
				2. Số km đường bị thiệt hại:	1	Km
				3. Số ha rừng bị thiệt hại:	12	Ha
				4. Số ha ruộng bị thiệt hại:	3	Ha
				5. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	1	Ha
				6. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	2	Ha
				7. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	1	Cơ sở
				8. kênh mương	4	Km
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	250.00	Tr. Đồng
Hạn hán				1. Số ha rừng bị thiệt hại:	4	Ha
				2. Số ha ruộng bị thiệt hại:	302	Ha
				3. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	2	Ha
				4. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	2	Ha
				5. Các thiệt hại khác	1	ha
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	320.00	Tr. Đồng
Rét hại				1. Số ha ruộng bị thiệt hại:	40	Ha
				2. Gia súc gia cầm thiệt hại	30	Con
				3. Các thiệt hại khác	1	ha
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	80	Tr. Đồng

2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH

STT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
Thiên tai					

1	Bão	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
2	Lũ	Thủy Dương, Thủy Tụ	Cao	Tăng	Cao
		Phú Gia, Tam Vị, Thổ Sơn, Trung Kiên, Phước Lộc, Phước An	Trung bình	Tăng	Trung bình
3	Hạn hán	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
4	Rét hại	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
Biểu hiện BĐKH					
1	Nhiệt độ trung bình thay đổi	7/8 thôn (trừ Thủy Dương)	26-39	Tăng	Cao
2	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	3-5mm	Tăng	Cao
3	Thiên tai cực đoan và bất thường	Toàn xã	Gió Lào, Giông, Lốc	Tăng	Cao

3. SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI - RRBĐKH



4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương														
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số	
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
1	Tam Vị	7	19	20	47	5	3	10	2	8	1	2	4	7	0	0
2	Phú Gia	10	21	25	53	7	9	20	10	28	1	1	14	21	0	0
3	Thỏ Sơn	14	37	29	67	6	13	25	15	26	0	3	9	12	0	0
4	Trung Kiên	19	42	34	79	13	37	77	38	81	2	5	28	41	0	0
5	Phước An	15	25	20	36	5	10	26	13	30	0	2	14	19	0	0
6	Phước Lộc	16	34	33	71	9	17	30	18	32	1	2	16	30	0	0
7	Thủy Tụ	12	24	21	43	4	14	25	11	28	0	3	10	12	0	0
8	Thủy Dương	10	28	29	51	8	8	20	9	25	1	3	13	18	0	0
Tổng toàn xã		103	230	211	447	57	111	233	116	258	6	21	108	160	0	0

5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
1	Tam Vị						
		Cột điện	KB	cột	3.00	3.00	0.00
		Dây điện	KB	km	4.00	4.00	0.00
		Trạm điện	KB	Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	7.00	6.00	1.00
2	Phú Gia						
		Cột điện	KB	cột	4.00	4.00	0.00
		Dây điện	KB	km	5.00	5.00	0.00
		Trạm điện	KB	Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	8.00	6.00	2.00
3	Thỏ Sơn						
		Cột điện	KB	cột	65.00	65.00	0.00
		Dây điện	KB	km	3.20	3.20	0.00
		Trạm điện	KB	Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	2.80	2.00	0.80
4	Trung Kiên						
		Cột điện	KB	cột	4.00	4.00	0.00
		Dây điện	KB	km	3.00	3.00	0.00
		Trạm điện	KB	Trạm	2.00	2.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	10.00	8.00	2.00
5	Phước An						
		Cột điện	2007	cột	65.00	65.00	0.00

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

		Dây điện	2007	km	3.25	3.25	0.00
		Trạm điện	2007	Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	2004	km	10.80	9.00	1.80
6	Phước Lộc						
		Cột điện	KB	cột	5.00	5.00	0.00
		Dây điện	KB	km	6.00	6.00	0.00
		Trạm điện	KB	Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	12.00	9.00	3.00
7	Thủy Tụ						
		Cột điện	KB	cột	4.00	4.00	0.00
		Dây điện	KB	km	7.00	7.00	0.00
		Trạm điện	KB	Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	8.00	7.00	1.00
8	Thủy Dương						
		Cột điện	KB	cột	3.00	3.00	0.00
		Dây điện	KB	km	3.00	3.00	0.00
		Trạm điện	KB	Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	km	2.80	2.00	0.80

b) Đường và cầu cống, ngầm tràn

TT	Xóm	Số lượng đường, cầu, cống	Năm xây dựng	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng / Số lượng		
						Nhựa	Bê Tông	Đất
1	Tam Vị							
	Đường		Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất
	-	Đường thôn	KB	km	7.8	0	1.8	6
	-	Đường nội đồng	KB	km	4	0	0	4
	Cầu Cống, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
	-	Cầu giao thông	KB	cái	6	0	0	6
	-	Cống	KB	cái	20	0	0	20
2	Phú Gia							
	Đường		Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất
	-	Đường thôn	KB	km	2.8	0	1.2	1.6
	-	Đường nội đồng	KB	km	2	0	0	2
	Cầu Cống, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
	-	Cầu giao thông	KB	cái	4	0	4	0
	-	Cống	KB	cái	23	13	0	10
3	Thổ Sơn							
	Đường		Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất
	-	Đường quốc lộ	KB	km	1	1	0	0
	-	Đường tỉnh/huyện	KB	km	8.5	6	1	1.5
	-	Đường thôn	KB	km	1	0	0	1
	Cầu Cống, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
	-	Cầu giao thông	KB	cái	5	0	5	0

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	-	Cống	KB	cái	25	15	0	10
4	Trung Kiên							
	Đường		Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất
	-	Đường quốc lộ	KB	km	2	0	0	0
	-	Đường thôn	KB	km	8.9	0	7.4	1.5
	-	Đường nội đồng	KB	km	4	0	4	0
	Cầu Cổng, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
	-	Cầu giao thông	KB	cái	7	3	4	0
	-	Cống	KB	cái	18	6	0	12
5	Phước An		KB					
	Đường		Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất
	-	Đường quốc lộ	KB	km	2	2	0	
	-	Đường tỉnh/huyện	KB	km	5.5	2.5	1	2
	-	Đường xã	KB	km	3.66	1	0.66	2
	-	Đường thôn	KB	km	8	3.2	4.8	0
	-	Đường nội đồng	KB	km	5	0	5	0
	Cầu Cổng, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
	-	Cầu giao thông	KB	cái	1	0	1	0
	-	Cống	KB	cái	18	6	0	12
6	Phước Lộc							
	Đường		Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất
	-	Đường quốc lộ	KB	km	1	1	0	0
	-	Đường tỉnh/huyện	KB	km	3	2	1	0
	-	Đường thôn	2009	km	2.5	0	2.5	0
	-	Đường nội đồng	2017	km	2	0	2	0
	Cầu Cổng, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
	-	Cầu giao thông	KB	cái	1	0	1	0
-	Cống	KB	cái	15	5	0	10	
7	Thủy Tụ							
	Đường		Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất
	-	Đường quốc lộ	2003	km	1	1	0	0
	-	Đường xã	KB	km	1	0	1	0
	-	Đường thôn	2014	km	1.5	0	1.5	0
	-	Đường nội đồng	KB	km	2	0	0	2
	Cầu Cổng, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
-	Cống	KB	cái	2	0	2	0	
8	Thủy Dương							
	Đường		Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất
	-	Đường xã	KB	km	3	0	3	0
	-	Đường thôn	KB	km	2	0	2	0
	-	Đường nội đồng	KB	km	1	0	1	0
	Cầu Cổng, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
-	Cầu giao thông	KB	cái	1	1	0	0	

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

-	Cổng	KB	cái	14	0	4	10
---	------	----	-----	----	---	---	----

c) Trường

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Mầm non**	Thổ Sơn	KB	Phòng	5	5	0	0
2	Trường TH		KB	Phòng	5	3	1	1
4	Mầm non**	Trung Kiên	KB	Phòng	2	1	1	0
5	Trường TH		KB	Phòng	12	12	0	0
7	Mầm non**	Phước Lộc	KB	Phòng	2	2	0	0
9	Trường THCS		KB	Phòng	14	14	0	0
10	Mầm non**	Phước An	KB	Phòng	3	2	0	1
11	Mầm non**	Thủy Tụ	KB	Phòng	3	3	0	0
12	Trường TH		KB	Phòng	14	12	0	2

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trạm y tế	1	2006	6	3	3	0	0
	<i>Trang thiết bị</i>					<i>Đảm bảo</i>	<i>Chưa đảm bảo</i>	<i>Còn thiếu</i>
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế		%			0%	100%	0%

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Tên thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND		KB	Cơ sở	1	1	0	0
2	Nhà văn hóa thôn	Trung Kiên	KB	Cơ sở	1	0	0	1
3	Nhà văn hóa thôn	Phú Gia, Thổ Sơn, Phước An, Phước Lộc.	KB	Cơ sở	4	4	0	0

f) Chợ

TT	Chợ	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi tương đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ huyện/xã	Trung Kiên	2002	Cái	1	1	0	0

6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, cống, đê, kè, kênh...)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm xây dựng	Số lượng	Số lượng		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Chưa kiên cố

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

1	Tam Vị						
	Kênh mương	Km	2017	1.20	0.00	0.00	1.20
	Cống thủy lợi	Cái	2010	4.00	4.00	0.00	0.00
2	Phú Gia						
	Đê	Km	1990	1.00	0.00	0.00	1.00
	Kênh mương	Km	2004	1.50	0.00	0.00	1.50
	Cống thủy lợi	Cái	2001	3.00	3.00	0.00	0.00
	Đập	Cái	1999	1.00	1.00	0.00	0.00
3	Thổ Sơn						
	Đê	Km	1990	0.12	0.00	0.00	0.12
	Kênh mương	Km	1995	6.00	0.00	0.00	6.00
	Cống thủy lợi	Cái	2000	26.00	26.00	0.00	0.00
	Đập	Cái	1990	4.00	1.00	0.00	3.00
4	Trung Kiên						
	Đê	Km	2000	0.50	0.00	0.00	0.50
	Kênh mương	Km	2004	3.00	0.00	0.00	3.00
	Cống thủy lợi	Cái	2004	10.00	10.00	0.00	
	Đập	Cái	2010	8.00	0.00	8.00	0.00
5	Phước An						
	Đê	Km	KB	0.50	0.00	0.00	0.50
	Kè	Km	KB	0.30	0.00	0.00	0.30
	Kênh mương	Km	KB	1.70	0.00	0.00	1.70
	Cống thủy lợi	Cái	KB	13.00	13.00	0.00	0.00
6	Phước Lộc						
	Đê	Km	1990	4.00	0.00	0.00	4.00
	Kè	Km	2000	2.00	0.00	0.00	2.00
	Kênh mương	Km	KB	6.00	0.00	0.00	6.00
	Cống thủy lợi	Cái	KB	12.00	12.00	0.00	0.00
	Trạm bơm	Cái	KB	1.00	1.00	0.00	0.00
	Đập	Cái	KB	1.00	1.00	0.00	0.00
7	Thủy Tụ						
	Kênh mương	Km	2018	0.30	0.00	0.00	0.30
	Cống thủy lợi	Cái	1990	1.00	0.00	1.00	0.00
	Trạm bơm	Cái	2010	1.00	1.00	0.00	0.00
	Đập	Cái	2011	1.00	1.00	0.00	0.00
8	Thủy Dương						
	Đê	Km	1990	6.00	0.00	0.00	6.00
	Kênh mương	Km	2015	5.00	0.00	0.00	5.00
	Cống thủy lợi	Cái	2009	12.00	12.00	0.00	0.00
	Trạm bơm	Cái		0.00	0.00	0.00	0.00
Đập	Cái	2016	3.00	0.00	3.00	0.00	

7. NHÀ Ở

TT	Tên thôn	Tổng số	Nhà kiên	Nhà bán	Nhà	Nhà đơn	Ti lệ % nhà	Nhà thiếu kiên cố/Đơn sơ
----	----------	---------	----------	---------	-----	---------	-------------	--------------------------

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

		nhà	cổ	kiên cố	thiếu kiên cố	sơ	thiếu kiên cố và đơn sơ	Tổng	Trong vùng nguy cơ cao	PN làm chủ hộ
1	Tam Vị	132	15	115	0	2	1.52%	2	2	2
2	Phú Gia	225	32	183	10	0	4.44%	10	10	9
3	Thồ Sơn	206	38	166	2	0	0.97%	2	2	1
4	Trung Kiên	702	62	360	260	20	39.89%	280	280	81
5	Phước An	276	36	232	6	2	2.90%	8	8	1
6	Phước lộc	354	32	320	2	0	0.56%	2	2	2
7	Thủy Tụ	219	21	155	40	3	19.63%	43	43	15
8	Thủy Dương	192	8	181	3	0	1.56%	3	3	0
TỔNG		2,306	244	1,712	323	27	15.18%	350	350	111

8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh			Số hộ không tiếp cận được nguồn nước
			Giếng Khoan	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hợp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Tam Vị	130	0	130	0	0	0	130	0	0	0
2	Phú Gia	240	0	240	0	0	0	240	0	0	0
3	Thồ Sơn	231	0	231	0	0	0	231	0	0	0
4	Trung Kiên	712	0	712	0	0	0	712	0	0	0
5	Phước An	265	0	265	0	0	0	265	0	0	0
6	Phước Lộc	350	0	350	0	0	0	350	0	0	0
7	Thủy Tụ	213	0	213	0	0	0	213	0	0	0
8	Thủy Dương	232	0	232	0	0	0	232	0	0	0
Tổng		2,373	-	2,373	-	-	-	2,373	-	-	-

9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Ghi chú
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	3	0	1	2	0	0	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	715	394	76	115	130	0	
4	Tay chân miệng	Ca	0	0	0	0	0	0	
5	Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	0	0	108	0	0	0	

6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết)	%	5%	5%	5%	5%	5%	5%
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa ẩm, v.v.)	%	4%	4%	4%	4%	4%	4%
8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	718	394	77	117	130	0
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây	%	6.84%	3.76%	0.73%	1.12%	1.24%	0.00%

10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng (%)	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Rừng tự nhiên		2759.26	100%	Tràm keo	Không	875
2	Rừng trên cát	2014	689.7	80%	Tràm keo	Không	456
3	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng	2018	137.94	20%	Tràm keo	Không	110
4	Rừng khác	2018	52	100%	Cây lấy dầu tràm	Không	45

11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/ Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại (**)	Tỷ lệ % (hộ) năm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) năm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
I	Tam Vị								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	26	120	50%	Có	30%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	10	115	30%	Có	30%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	17	60	15%	Có	0%	100%	100%
	d. Cây hàng năm	Ha	8	90	45%	Có	0%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	5	95	37%	Có	0%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	130	30	0%	Không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	1100	125	70%	Không	10%	100%	100%
II	Phú Gia								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	35	205	40%	Có	30%	100%	100%

	b. Hoa màu	Ha	6	130	50%	Có	30%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	9	35	5%	Có	0%	100%	40%
	d. Cây hàng năm	Ha	7	110	70%	Không	0%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	6	80	45%	Không	0%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	105	20	10%	không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	1630	190	70%	không	10%	100%	100%
III	Thổ Sơn								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	55	210	40%	Có	30%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	10	120	30%	Có	30%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	32	20	5%	Có	0%	100%	40%
	d. Cây hàng năm	Ha	5	70	10%	Không	0%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	6	45	50%	Không	0%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	270	30	10%	Không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	1470	170	20%	Không	10%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	3	3		Không	0%	100%	100%
IV	Trung Kiên								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	40	350	30%	Có	30%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	7	150	50%	Có	30%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	120	190	5%	Có	0%	100%	40%
	d. Cây hàng năm	Ha	2	30	10%	Không	0%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	8	70	25%	Không	0%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	350	50	25%	Không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	1240	260	50%	Không	10%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	4	4	50%	Không	0%	100%	100%
V	Phước An								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	24	210	37%	Có	30%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	2	28	10%	Có	30%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	15	30	20%	Có	0%	100%	40%
	d. Cây hàng năm	Ha	1	15	5%	Không	0%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	1	20	5%	Không	0%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	18	5	10%	không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	1280	180	60%	không	10%	100%	100%

VI	Phước Lộc								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	67,8	290	50%	Có	30%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	7	115	70%	Có	30%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	46	90	45%	Có	0%	100%	10%
	d. Cây hàng năm	Ha	3	70		Không	0%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	4	130	40%	Không	0%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	230	60	30%	không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	1550	280	40%	không	10%	100%	100%
VII	Thủy Tụ								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	30	120	30%	Có	30%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	2	40	20%	Không	30%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	3	70	10%	không	0%	100%	100%
	d. Cây hàng năm	Ha	1	20	20%	không	0%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	2	65	60%	không	0%	100%	100%
VIII	Thủy Dương								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	70	185	50%	Có	30%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	3	46	5%	Có	30%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	40	95	7%	Có	0%	100%	40%
	d. Cây hàng năm	Ha	3	85	10%	Không	0%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	4	20	50%	Không	0%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	115	75	50%	Không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	1700	170	60%	Không	10%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	4	4		Không	0%	100%	100%
6	Du lịch								
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	26	26	50%	Có	0%	100%	100%

12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

TT	Loại hình	DVT	Tỉ lệ (ước tính)	Diễn Giải
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	95%	Toàn xã
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	95%	Toàn xã

3	Hệ thống loa truyền thanh của xã	Có/Không	Có	Toàn xã
4	Chất lượng hệ thống truyền thanh	% hoạt động	100%	Toàn xã
5	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, cồng, chiêng ...) tại cộng đồng	Có/Không	Có	Toàn xã
6	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	% số hộ	82%	Toàn xã
7	Tỷ lệ hộ tiếp cận được với hệ thống cảnh báo sớm khác	% số hộ	75%	Toàn xã
8	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	% số hộ	91%	Toàn xã
9	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	% số hộ	60%	Toàn xã

13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUỶ ĐKHX

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết
I	Công tác tổ chức			
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	0	
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	4	Trường Mầm non Lộc Tiến, Tiểu học Lộc Tiến, THCS Thừa Lưu, THPT Thừa Lưu
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	7	Diễn tập tìm kiếm tai nạn đuối nước.
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	12	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	3	
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	2	
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	23	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	7	Công tác đảm bảo hậu cần
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUỶ ĐKHX dựa vào cộng đồng	Người	10	
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	4	Tuyên truyền viên đi cộng đồng
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn		Tốt	
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:			
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	4	100% đạt so với nhu cầu
	- Áo phao	Chiếc	17	100% đạt so với nhu cầu
	- Loa cầm tay	Chiếc	5	100% đạt so với nhu cầu
	- Đèn pin	Chiếc	25	100% đạt so với nhu cầu
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	100% đạt so với nhu cầu
	- Xe vận tải	Chiếc	5	100% đạt so với nhu cầu
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng			
	- Bao bì	Cái	100	100% đạt so với kế hoạch được giao
	- Cọc tre	Cọc	150	100% đạt so với kế hoạch được giao
	- Đá dăm	m ³	4	100% đạt so với kế hoạch được giao
	- Mì tôm	Thùng	30	100% đạt so với kế hoạch được giao
	- Lương khô	Thùng	20	100% đạt so với kế hoạch được giao
	- Nước uống	Thùng	150	100% đạt so với kế hoạch được giao
	- Gạo	tấn	2.5	100% đạt so với kế hoạch được giao

14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC

TT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn thương của các cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
1	Nấu dầu trầm	Phú Gia, Thổ Sơn, Trung Kiên, Phước An, Phước Lộc.	50 hộ	Thấp
2	Công nhân nhà máy trong khu công nghiệp	Toàn xã	300 hộ	Thấp

15. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	Thôn								Đánh giá khả năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)
		Tam Vị	Phú Gia	Thổ Sơn	Trung Kiên	Phước An	Phước Lộc	Thủy Tụ	Thủy Dương	
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng									
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	95%	93%	90%	87%	91%	98%	89%	99%	67%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	95%	93%	90%	87%	91%	98%	89%	99%	93%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	10%	9%	11%	20%	19%	30%	70%	10%	22%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp

2	Hạ tầng công cộng									
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
3	Công trình thủy lợi									
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TỰĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
4	Nhà ở									
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	99%	99%	99%	91%	99%	99%	99%	99%	98%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	94%	91.00%	92%	84%	90%	93%	93%	91%	91%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường									
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	99%	95%	96%	91%	89%	94%	92%	92%	94%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao

d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	5%	7%	6%	4%	8%	9%	10%	7%	7%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
6	Y tế và quản lý dịch bệnh									
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	70%	69%	67%	70%	71%	85%	76%	69%	72%
		Cao	Trung Bình	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao
7	Giáo dục									
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	(-)	(-)	100%	100%	100%	100%	100%	(-)	100%
		(-)	(-)	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	(-)	Cao
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Không	Không	Có	Có	Không	Không	Có	Không	Không
		Thấp	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp
d	Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý									
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	100%	100%	0%	100%	(-)	(-)	100%	100%	83%
		Cao	Cao	Thấp	Cao	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	100%	100%	0%	100%	(-)	(-)	100%	100%	83%
		Cao	Cao	Thấp	Cao	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	15%	10%	20%	25%	0%	0%	0%	30%	13%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	0%	0%	0%	0%	(-)	(-)	0%	0%	0%

		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh									
a	Trồng trọt									
	(-) Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu (nước giếng khoan)	87%	89%	90%	92%	90%	93%	98%	99%	92%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	80%	82%	86%	78%	89%	90%	89%	9%	75%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao
	(-) Xóm có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TU BDKH trong 5 năm gần đây	15%	22%	37%	28%	9%	11%	7%	8%	17%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Chăn nuôi									
	(-) Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng con nuôi để TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	95%	95%	96%	70%	65%	95%	75%	94%	86%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Du lịch									
	Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Có	Có
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao
	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Có	Có
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao
	Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Có	Có
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao
	Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Có	Có

	kiến thức kỹ thuật	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao
d	Buôn bán và dịch vụ khác									
	Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm									
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	100%	100%	96%	95%	96%	85%	97%	90%	95%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH									
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	100%	100%	100%	97%	98%	100%	79%	100%	97%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	25%	20%	35%	40%	10%	35%	26%	30%	28%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

h	Thôn có đủ vật tư thiết bị dự phòng	Không	Không	Không	Có	Có	Không	Có	Không	Có
		Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao
12	Giới trong PCTT và BĐKH									
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	10%	10%	15%	29%	11%	20%	15%	25%	17%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	90%	90%	92%	70%	63%	92%	94%	78%	84%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	90%	90%	90%	90%	85%	90%	90%	90%	89%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BĐKH	30%	30%	60%	45%	50%	70%	36%	65%	35%
		Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	Trung Bình	Cao	Thấp	Trung Bình	Thấp
e	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH	Có	Có	Có	Không	Không	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao
	Khả năng của thôn (Cao, Trung Bình, Thấp)									

16. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG THEO XÃ

TT	TTDBTT (%)	Tình trạng DBTT Thôn (%)								Tổng % tình trạng DBTT của Xã
		Tam Vị	Phú Gia	Thổ Sơn	Trung Kiên	Phước An	Phước Lộc	Thủy Tú	Thủy Dương	
B4	Dân cư và cộng đồng									
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	16.10%	12.31%	15.15%	11.13%	12.66%	13.13%	12.49%	13.58%	13.32%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	0.68%	0.68%	0.70%	0.34%	0.92%	0.81%	1.09%	0.20%	0.68%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	5.00%	60.00%	3.00%	20.00%	3.00%	2.50%	35.00%	4.00%	16.56%
		Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	100.00 %	0.00%	0.00%	100.00 %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	25.00%
		Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	90.00%	91.00%	89.00%	80.00%	81.00%	70.00%	30.00%	90.00%	77.63%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao
B5	Hạ tầng công cộng									
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/chưa an toàn	14.29%	25.00%	28.57%	20.00%	16.67%	25.00%	12.50%	28.57%	21.32%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b1	Tỷ lệ đường đất	84.75%	75.00%	23.81%	10.07%	16.56%	0.00%	36.36%	0.00%	30.82%
		Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	100.00 %	100.00 %	100.00 %	57.14%	100.00 %	100.00 %	(-)	(-)	92.86%
		Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao
b3	Tỷ lệ cống, ngầm tràn yếu/tạm	100.00 %	75.00%	23.81%	66.67%	66.67%	66.67%	100.00 %	100.00 %	74.85%
		Cao	Cao	Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Cao	Cao	Cao
c1	Tỷ lệ phòng học bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	20.00%	7.14%	33.33%	0.00%	11.76%	(-)	14.45%
		(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp
c2	Tỷ lệ trường học nằm trong vùng nguy cơ ngập theo kịch bản nước biển dâng.	(-)	(-)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	(-)	0.00%
		(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp
d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%	(-)	(-)	(-)	0.00%
		(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp
e1	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp
e2	Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm	(-)	0.00%	0.00%	100.00 %	0.00%	0.00%	(-)	0.00%	16.67%
		(-)	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp
f	Chợ bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
h	Tỷ lệ Cống thoát nước yếu/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B6	Công trình thủy lợi									
a	Tỷ lệ đê bán kiên cố/chưa kiên cố	(-)	100%	100%	100%	100%	100%	(-)	100%	75.00%
		(-)	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	(-)	Cao	Cao
b	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	(-)	(-)	(-)	(-)	100.00 %	100.00 %	(-)	(-)	100.00%
		(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao	(-)	(-)	Cao
c	Kênh Mương bán kiên cố/chưa kiên cố	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Cống thủy lợi bán kiên cố/	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	100%	0.00%	12.50%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	chưa kiên cố	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp
e	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	(-)	0%	75.00%	100%	(-)	0.00%	0.00%	100.00%	34.38%
		(-)	Thấp	Cao	Cao	(-)	Thấp	Thấp	Cao	Thấp
B7	Nhà ở									
a	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	1.52%	4.44%	0.97%	39.89%	2.90%	0.56%	19.63%	1.56%	8.93%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	1.52%	4.00%	0.49%	11.54%	0.36%	0.56%	6.85%	0.00%	3.16%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT									
A	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
C	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch(nước máy)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
E	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến									
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...)	6.81%	6.81%	6.81%	6.81%	6.81%	6.81%	6.81%	6.81%	6.81%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa ...)	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa âm ...)	4.00%	4.00%	4.00%	4.00%	4.00%	4.00%	4.00%	4.00%	4.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B10	Rừng									
a	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

B11	Hoạt động SXKD										
a	Trồng trọt										
	- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00%	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
	- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00%
	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
b	Chăn nuôi										
	-Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	(-)	10.00%	8.75%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	(-)	100.00 %	87.50%	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	(-)	Cao	Cao	
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	(-)	10.00%	8.75%	
	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp		
	-Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	(-)	100.00 %	87.50%	
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	(-)	Cao	Cao	
c	Du lịch										
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%	0.00%	
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	100.00 %	100.00%	
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao	
	- % các điểm/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	100.00 %	100.00%	
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao	
d	Buôn bán và dịch vụ khác										
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm										
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	9.00%	9.00%	9.00%	9.00%	9.00%	9.00%	9.00%	9.00%	9.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	40.00%	40.00%	40.00%	40.00%	40.00%	40.00%	40.00%	40.00%	40.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	8.00%	8.00%	8.00%	8.00%	8.00%	8.00%	8.00%	8.00%	8.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B13	Phòng chống thiên tai/TUĐKH									
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B14	Giới trong PCTT và BDKH									
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ	3.08%	3.33%	3.46%	1.40%	3.77%	3.43%	5.63%	0.86%	3.12%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00 %	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao (mặc định là 0%, nếu có thì điền)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Đánh giá chung TTDBTT của thôn									

C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ

1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG

Loại hình TT /BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Tam Vị	130	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- TB
				44.54%		
	Phú Gia	240	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- TB
				37.71%		
	Thổ Sơn	231	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- TB
				29.69%		
	Trung Kiên	712	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- TB
				44.50%		
Phước An	265	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao	
			28.23%			
Phước Lộc	350	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao	
			26.61%			
Thủy Tụ	213	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- TB	
			25.51%			
Thủy Dương	232	Cao	Thấp	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- TB	
			29.68%			
Ngập lụt	Tam Vị	130	Cao	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- TB
				44.54%		
	Phú Gia	240	Cao	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- TB
				37.71%		
	Thổ Sơn	231	Cao	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- TB
				29.69%		
	Trung Kiên	712	Cao	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
				44.50%		
Phước An	265	Cao	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao	
			28.23%			
Phước Lộc	350	Cao	Thấp	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao	
			26.61%			

	Thủy Tụ	213	Cao	Thấp 25.51%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
	Thủy Dương	232	Cao	Thấp 29.68%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao

2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

Loại hình TT /BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Tam Vị	130	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- TB
				47.46%		
	Phú Gia	240	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- TB
				35.71%		
	Thỏ Sơn	231	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- TB
				18.62%		
	Trung Kiên	712	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
				24.10%		
Phước An	265	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao	
			21.66%			
Phước Lộc	350	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao	
			18.52%			
Thủy Tụ	213	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao	
			21.16%			
Thủy Dương	232	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao	
			16.67%			
Ngập lụt	Tam Vị	130	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- Cao
				47.46%		
	Phú Gia	240	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống. - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- TB
				35.71%		
	Thỏ Sơn	231	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống. - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- TB
18.62%						
Trung Kiên	712	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống. - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	- TB	
			24.10%			
Phước An	265	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- Cao	

				21.66%	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh	
Phước Lộc	350	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- Cao	
			18.52%	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh		
Thủy Tụ	213	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- Cao	
			21.16%	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh		
Thủy Dương	232	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- Cao	
			16.67%	- Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh		

3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Tam Vị	130	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp
				50%		
	Phú Gia	240	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp
				50%		
	Thổ Sơn	231	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên	- Thấp
				69%		
	Trung Kiên	712	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp
75%						
Phước An	265	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp	
			75%			
Phước Lộc	350	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về Kè khi có bão và triều cường	- Thấp	
			60%			
Thủy Tụ	213	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên	- Thấp	
			67%			
Ngập lụt	Tam Vị	130	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Cống thủy lợi khi bị ngập lụt	- TB - TB
				50%		
	Phú Gia	240	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Cống thủy lợi khi bị ngập lụt	- TB - TB
50%						
Thổ Sơn	231	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt.	- TB	

				69%	- Nguy cơ thiệt hại về Cổng thủy lợi khi bị ngập lụt	- TB
Trung Kiên	712	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt.	- Cao	
			75%	- Nguy cơ thiệt hại về Cổng thủy lợi khi bị ngập lụt		
Phước An	265	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt.	- Cao	
			75%	- Nguy cơ thiệt hại về Cổng thủy lợi khi bị ngập lụt		
Phước Lộc	350	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt.	- Cao	
			60%	- Nguy cơ thiệt hại về Cổng thủy lợi khi bị ngập lụt		
Thủy Tụ	213	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt.	- Cao	
			67%	- Nguy cơ thiệt hại về Cổng thủy lợi khi bị ngập lụt		
Thủy Dương	232	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt.	- Cao	
			75%	- Nguy cơ thiệt hại về Cổng thủy lợi khi bị ngập lụt		

4. NHÀ Ở

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Tam Vị	130	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
				2.01%		
	Phú Gia	240	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
				3.81%		
	Thổ Sơn	231	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
				1.49%		
	Trung Kiên	712	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
				18.14%		
Phước An	265	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao	
			2.09%			
Phước Lộc	350	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao	
			1.38%			
Thủy Tụ	213	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao	
			9.83%			
Thủy Dương	232	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao	

				1.52%		
<i>Ghi chú:</i>						

5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỪ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Toàn xã	2373	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt 	- Cao
				0%		
<i>Ghi chú:</i>						

6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỪ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Toàn xã	2373	Cao	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- TB
				5%		

7. GIÁO DỤC

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỪ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Tam Vị	130	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				0%		
	Phú Gia	240	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				0%		
	Thổ Sơn	231	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				10%		
	Trung Kiên	712	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp

			3.57%		
Phước An	265	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
			16.66%		
Phước Lộc	350	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
			0%		
Thủy Tụ	213	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
			5.66%		
Thủy Dương	232	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
			0%		

8. RỪNG

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Thổ Sơn, Phước An, Phước Lộc	846	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về rừng lâm nghiệp khi có bão	- Thấp
				22.5%		
	5/8 thôn	1527	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về rừng lâm nghiệp khi có bão	- Cao
				22.5%		

9. TRỒNG TRỌT

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/Ngập lụt	Thủy Dương	232	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Cao
				22.5%		
	7/8 thôn	2141	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ ngập lụt	- Cao
				22.5%		
Hạn hán	Tam Vị	130	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Thấp
				%		
	Thủy Dương 7/8 thôn	232 2141	Trung Bình Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có hạn hán kéo dài	- Thấp
				22.5%		

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

Rét hại	Thủy Dương	232	Trung Bình	Thấp 22.5%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Thấp
	7/8 thôn	2141	Cao	Thấp 22.5%	- Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Thấp

10. CHĂN NUÔI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Toàn xã	2373	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao
				55%		
Ngập lụt	Toàn xã	2373	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
				55%		
Hạn hán	Toàn xã	2373	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi Hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
				55%		
Rét hại	Toàn xã	2373	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- Thấp
				55%		

11. DU LỊCH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/ Lụt	Thủy Dương	232	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cơ sở kinh doanh khi có thiên tai	- Thấp
				0%		

12. BUÔN BÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

Loại hình TT /BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)(Cao, Trung Bình, Thấp)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/ Lụt	Toàn xã	2373	Cao	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB - TB
				0%		

13. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Ngập lụt	Toàn xã	2373	Cao	Thấp	- Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	- Cao
				%		

Ghi chú: Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai về thông tin truyền thông và cảnh báo sớm khi bị bão/ngập lụt của 8 thôn đều giống như nhau.

14. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUBĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão /Ngập lụt	Toàn xã	2373	Cao	Thấp	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	- TB
				0%		

Ghi chú: Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai về phòng chống thiên tai/TUBĐKH khi bị bão/ngập lụt của 8 thôn đều giống như nhau.

15. GIỚI TRONG PCTT VÀ BĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Toàn xã	2373	Cao	Thấp	- Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	- Cao
				20.5%		

Ghi chú: Năng lực PCTT, TTDBTT và rủi ro thiên tai về giới trong phòng chống thiên tai và TUBĐKH khi bị bão của 8 thôn đều giống như nhau.

D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH

TT ưu tiên	Rủi ro thiên tai/ BĐKH	TTDBT	Nguyên nhân sâu xa Tại sao lại tổn thương như vậy: <i>do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN</i>	Giải pháp Các giải pháp (<i>tách biệt giới</i>) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
1	Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	- 40% đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số cao	- Tiếp cận thông tin cảnh báo chậm. - Chủ quan thiếu sự chuẩn bị PCTT. - Thiếu trang thiết bị để làm công tác ứng cứu.	- Nâng cao nhận thức và kiến thức của người dân về PCTT. - Bổ sung thêm trang thiết bị cho công tác ứng cứu ghe thuyền áo phao. - Có kế hoạch sơ tán dân cư từ vùng có nguy cơ cao về nơi an toàn.	- Cao - TB - Cao
2	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt.	- 486 nhà của 2 thôn Tam Vị và Phước Lộc (trong đó có 4 nhà yếu) chịu ảnh hưởng của bão. - 15.18% nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ. - 560 nhà trong vùng nguy cơ ngập lụt từ 0.5 -1m và trên 1m. - 13 nhà yếu ở vùng nguy cơ cao trong đó: 6 nhà của PNĐT.	- Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố - Thiếu việc làm và làm việc thu nhập thấp	- Hỗ trợ các hộ khó khăn, DBTT, đặc biệt là phụ nữ nghèo, đơn thân làm nhà kiên cố - Tạo công việc tại địa phương để tăng thu nhập	- Cao - Cao
3	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão, lụt, hạn hán.	- 100% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH. - 30% thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây).	- Hệ thống tiêu úng không đảm bảo hoặc bất cập trong kiện thiên tai - Quy hoạch trồng trọt chưa đáp ứng các thay đổi tự nhiên và khí hậu - Hệ thống khuyến nông chưa đảm bảo chủ động chuyển đổi thích ứng với BĐKH - Chưa có các giống cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên	- Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và biến đổi khí hậu. - Đầu tư nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đồng bộ và liên kết theo lưu vực sông và dòng chảy - Đầu tư nâng cấp và đảm bảo cơ chế vận hành bảo dưỡng công trình thủy lợi và tưới tiêu - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông và cơ cấu lại theo quy hoạch cơ cấu trồng trọt phù hợp - Nghiên cứu phát triển giống cây trồng thích ứng với BĐKH - Tăng cường năng lực cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân.	- Cao - TB - TB - Cao - Cao - TB
4	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ, trẻ em và người già khi có lũ lụt.	- 13.4% phụ nữ và trẻ em - 70-80% phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi cao	- Về mặt sinh học, trẻ em và phụ nữ sức khỏe yếu, khả năng chống chịu khi có lũ lụt, thiên tai thấp - Chưa có chương trình dạy bơi cho trẻ em và phụ nữ	- Có kế hoạch sơ tán phụ nữ và trẻ em đến nơi an toàn - Hỗ trợ trang thiết bị an toàn cho phụ nữ và trẻ em - Dạy bơi cho phụ nữ và trẻ em	- Cao - TB - Cao
5	Nguy cơ ô nhiễm môi	- Vào mùa mưa lũ thường xuất hiện nhiều xác động	- Chưa tuyên truyền tốt về bảo vệ môi trường cho	- Có kế hoạch triển khai công tác vệ sinh, xử lý môi trường sau	- Cao - Cao

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	trường khi bị ngập lụt	<ul style="list-style-type: none"> vật chất chưa được xử lý. Ý thức người dân còn vứt rác, xác chết động vật bừa bãi 100% hộ chăn nuôi chưa có bể lắng còn xả thẳng ra môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> người dân Công ty thu gom rác thải chưa xử lý kịp thời (1 tuần chỉ chuyên rác 1 lần). 	<ul style="list-style-type: none"> bão lụt Quy định nơi xử lý xác chết động vật đúng quy cách Tuyên truyền cho người dân về bảo vệ môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> - TB
6	Nguy cơ thiệt hại cho chuồng trại chăn nuôi khi có bão.	<ul style="list-style-type: none"> Nằm trong vùng thấp trung thường xuyên bị ngập úng kéo dài 100% chuồng tạm của chăn nuôi quy mô hộ gia đình còn tạm bợ Chưa áp dụng đúng kỹ thuật 	<ul style="list-style-type: none"> Thiếu việc làm có thu nhập để đầu tư làm chuồng trại an toàn Hộ gia đình thiếu quan tâm đầu tư làm chuồng kiên cố. Thiếu hướng dẫn kỹ thuật của cán bộ thú y 	<ul style="list-style-type: none"> Hỗ trợ vốn để làm chuồng trại chăn nuôi an toàn với bão, lụt Tạo việc làm tăng thu nhập Nâng cao nhận thức cho người dân để giảm chống chuồng trại an toàn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - TB - TB
7	Nguy cơ thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi bão, lụt	<ul style="list-style-type: none"> 100% hộ chăn nuôi nhỏ lẻ chưa đảm bảo vệ sinh (Chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas...). 100% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai 10% thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây). 100% hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan. 	<ul style="list-style-type: none"> Thiếu Kỹ năng, kiến thức của hộ chăn nuôi để phòng ngừa dịch bệnh Mạng lưới dịch vụ thú y chưa đảm bảo Đặc thù dân cư và địa bàn sản xuất tập trung ở vùng nguy cơ cao Thiếu nơi an toàn để di dời gia súc gia cầm khi có thiên tai. Thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm Mạng lưới dịch vụ thú y chưa đảm bảo 	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu. Củng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai. Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai. Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao - TB
8	Nguy cơ thiệt hại về rừng khi có bão.	<ul style="list-style-type: none"> 85% rừng bị thiệt hại do bão trong mấy năm gần đây 	<ul style="list-style-type: none"> Rừng trồng ở trên núi nhiều đá nên không trồng dày mà phải trồng thưa, chắn gió khó Hố trồng cạn do vấp phải đá nên cây dễ đổ Giống cây trồng chủ yếu là cây tràm dễ gãy 	<ul style="list-style-type: none"> Trồng thêm cây vành đai sử dụng giống cây chịu được gió Đào sâu hố để trồng đảm bảo cây bám chắc chống gió 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao
9	Nguy cơ hư hỏng kênh mương, cống thủy lợi khi có ngập lụt.	<ul style="list-style-type: none"> 80% kênh mương và cống thủy lợi chưa được kiên cố Kênh mương bị bồi lấp do lũ lụt 	<ul style="list-style-type: none"> Chưa được đầu tư kiên cố hệ thống đê Địa phương chưa có đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh mương kiên cố Chưa được đầu tư kiên cố hệ thống cống thủy lợi Chưa được đầu tư kiên cố đập thủy lợi Chưa được đầu tư kiên cố trạm bơm để đảm bảo tưới tiêu 	<ul style="list-style-type: none"> Kiên cố hệ thống đê Kiên cố hệ thống kênh mương Kiên cố hệ thống cống thủy lợi Kiên cố đập thủy lợi 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - TB - Cao
10	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh khi có bão, lụt	<ul style="list-style-type: none"> 5% hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động 40% hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với 	<ul style="list-style-type: none"> Chưa chủ động và chưa huy động được nguồn vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị thông tin liên lạc cho việc cảnh báo sớm và phục 	<ul style="list-style-type: none"> Cải thiện việc thông tin liên lạc cảnh báo sớm cho cộng đồng Khuyến khích cộng đồng phát triển các nhóm hỗ trợ chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm sử 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - TB

	Internet - 5% địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	hội SX-KD. - Chưa biết cách tiếp cận và sử dụng internet, điện thoại, v.v. - Chưa đầu tư nâng cấp, lắp đặt thêm hệ thống loa truyền thanh đủ phục vụ cho các hộ ở xa trung tâm. - Hệ thống loa truyền thanh xuống cấp không còn hoạt động được.	dụng công nghệ thông tin để tiếp cận hệ thống truyền thông và cảnh báo sớm	
--	--	--	--	--

2. BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP ƯU TIÊN

Danh sách các RRTT và RRBDKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	10	- Nâng cao nhận thức và kiến thức của người dân về PCTT. - Có kế hoạch sơ tán dân cư từ vùng có nguy cơ cao về nơi an toàn.	10	100	1
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt.	9	- Hỗ trợ các hộ khó khăn, DBTT, đặc biệt là phụ nữ nghèo, đơn thân làm nhà kiên cố - Tạo công việc tại địa phương để tăng thu nhập	9	81	2
Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão, lụt, hạn hán.	8	- Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và biến đổi khí hậu. - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông và cơ cấu lại theo quy hoạch cơ cấu trồng trọt phù hợp - Nghiên cứu phát triển giống cây trồng thích ứng với BĐKH	8	64	3
Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	7	- Có kế hoạch sơ tán phụ nữ và trẻ em đến nơi an toàn Dạy bơi cho phụ nữ và trẻ em	7	56	4
Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi bị ngập lụt	6	- Có kế hoạch triển khai công tác vệ sinh, xử lý môi trường sau bão lụt - Quy định nơi xử lý xác chết động vật đúng quy cách -	6	36	5
Nguy cơ thiệt hại cho chuồng trại chăn nuôi khi có bão.	5	- Hỗ trợ vốn để làm chuồng trại chăn nuôi an toàn với bão, lụt -	5	25	6
Nguy cơ thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi bão, lụt	4	- Phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu. - Cùng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai. - Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH.	4	16	7

Nguy cơ thiệt hại về rừng khi có bão.	3	- Trồng thêm cây vành đai sử dụng giống cây chịu được gió - Đào sâu hố để trồng đảm bảo cây bám chắc chống gió	3	9	8
Nguy cơ hư hỏng kênh mương, công thủy lợi khi có ngập lụt.	2	- Kiên cố hệ thống đê - Kiên cố hệ thống kênh mương - Kiên cố đập thủy lợi	2	4	9
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh khi có bão, lụt	1	- Cải thiện việc thông tin liên lạc cảnh báo sớm cho cộng đồng	1	1	10

3. TỔNG HỢP CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/THÍCH ỨNG BĐKH

TT	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn <i>(thời thực hiện dưới 2 năm)</i>	Dài hạn <i>(thời gian thực hiện trên 2 năm)</i>	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	- Nâng cao nhận thức và kiến thức của người dân về PCTT. - Có kế hoạch sơ tán dân cư từ vùng có nguy cơ cao về nơi an toàn.	An toàn cộng đồng	Toàn xã	- Tuyên truyền sâu rộng về PCTT. - Phối hợp với các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ và nam giới đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT.	X		50	30	20
				- Khảo sát các khu vực nguy cơ cao về nhu cầu cần sơ tán và địa điểm an toàn. - Lên kế hoạch sơ tán cụ thể.	X		100		
2	- Hỗ trợ các hộ khó khăn, DBTT, đặc biệt là phụ nữ nghèo, đơn thân làm nhà kiên cố - Tạo công việc tại địa phương để tăng thu nhập	Nhà ở	Toàn xã	- Rà soát các hộ khó khăn, DBTT, đặc biệt là phụ nữ nghèo, đơn thân cần được làm nhà kiên cố. - Hỗ trợ xây dựng nhà.	X		100		
				- Liên hệ với các nhà máy, doanh nghiệp trên địa bàn tạo việc làm cho người DBTT	X				
3	- Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và biến đổi khí hậu. - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông và cơ cấu lại theo quy hoạch cơ cấu trồng trọt phù hợp - Nghiên cứu phát triển giống cây	Toàn xã	Trồng trọt	- Khảo sát khu vực làm hệ thống tưới tiêu cho lúa và hoa màu. - Xây dựng hệ thống tưới tiêu cho diện tích trồng lúa và hoa màu.		X	100		
				- Tập huấn kiến thức kỹ thuật sản xuất an toàn trước thiên tai và BĐKH.	X		100		
				- Nghiên cứu chuyên đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với vùng sản xuất không thể làm được hệ thống tưới tiêu.	X		100		
				- Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH		X	100		

	trồng thích ứng với BĐKH								
4	<ul style="list-style-type: none"> - Có kế hoạch sơ tán phụ nữ và trẻ em đến nơi an toàn - Dạy bơi cho phụ nữ và trẻ em 	An toàn cộng đồng	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát khu vực an toàn để sơ tán. - Lên kế hoạch sơ tán khi có thiên tai xảy ra. 	X		100		
				<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức lớp học bơi cho phụ nữ và trẻ em 	X		50		50
5	<ul style="list-style-type: none"> - Có kế hoạch triển khai công tác vệ sinh, xử lý môi trường sau bão lụt - Quy định nơi xử lý xác chết động vật đúng quy cách. 	Vệ sinh môi trường	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát địa điểm tập kết rác tập trung. - Xây dựng khu tập kết rác. 		X	100		
				<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn cách xử lý xác chết động vật đúng quy cách. 	X		100		
6	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ vốn để làm chuồng trại chăn nuôi an toàn với bão, lụt. 	Chăn nuôi	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát hộ cần hỗ trợ. - Hỗ trợ vốn. 	X		100		
7	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu. - Cùng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai. - Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH. 	Chăn nuôi	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi. 	X		100		
				<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao chăn nuôi an toàn (vd: làm chuồng kiên cố, giống phù hợp...) 	X		100		
				<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển hầm biogas và đệm lót sinh học 		X	50		50
				<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ hộ chăn nuôi làm nơi tránh trú an toàn cho vật nuôi. 	X		100		
				<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ hộ nghèo có chăn nuôi tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi. 	X		100		
8	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng thêm cây vành đai sử dụng giống cây chịu được gió - Đào sâu hố để trồng đảm bảo cây bám chắc chống gió 	Rừng	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát khu vực trồng rừng vành đai chắn gió. - Trồng rừng vành đai chắn gió. 		X	100		
				<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn kỹ thuật trồng cây đảm bảo chống bão. 	X		100		
9	<ul style="list-style-type: none"> - Kiên cố hệ thống đê - Kiên cố hệ thống kênh mương - Kiên cố đập thủy lợi 	Công trình thủy lợi	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Xã trình kiến nghị đầu tư xây dựng hệ thống đê kiên cố. - Tiến hành xây dựng hệ thống đê. 		X	100		
				<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát hệ thống kênh mương cần kiên cố hoá - Tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm hệ thống kênh mương theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm" 	X		70		30

				- Xây dựng hệ thống kênh mương					
				- Khảo sát đập cần kiên cố hoá. - Tiến hành kiên cố đập.					
10	- Cải thiện việc thông tin liên lạc cảnh báo sớm cho cộng đồng	Thông tin cảnh báo sớm trong PCTT	Toàn xã	- Nâng cấp hệ thống truyền thanh đã bị xuống cấp, hoặc còn thiếu.	X		100		

4. MỘT SỐ Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH TRONG XÃ:

- Một số số liệu còn thiếu, chưa hoàn thành phần A,B của báo cáo như quy định, do trong thời gian tập huấn UBND xã quá bận nhiều công việc, hơn nữa đồng chí văn phòng thống kê làm nhiều công việc và đang theo học lớp trung cấp Chính trị nên công tác tổng hợp có phần hạn chế, nên UBND xã đã điều công chức văn phòng cùng với cán bộ ủy ban đã cùng với tập huấn viên làm việc liên tục, ngày cuối phải làm việc đến 2 giờ chiều tại công sở.
- Số liệu báo cáo rất nhiều, người dân tham gia rất nhiệt tình, đóng góp ý kiến rất thiết thực, góp phần cho thành công của đợt tập huấn đánh giá.

5. MỘT SỐ Ý KIẾN KẾT LUẬN CỦA ĐẠI DIỆN UBND XÃ:

- Sau khi nghiên cứu và xem xét báo cáo các thông tin về tình hình thiên tai, BĐKH của xã Lộc Tiến do nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã thu thập và đã thông qua ý kiến đóng góp của người dân; Tôi nhất trí cao với bản báo cáo và ghi nhận: báo cáo đầy đủ nội dung, đưa ra được bức tranh tổng thể về phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH của xã Lộc Tiến.
- UBND xã Lộc Tiến xin cảm ơn sự quan tâm của BQL dự án, cảm ơn sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của các giảng viên và sự tham gia tích cực của anh, chị, em trong nhóm đánh giá của xã để khóa tập huấn được thành công tốt đẹp. Trong xu hướng hiện nay tình hình thiên tai và BĐKH tiềm ẩn nhiều nguy cơ phức tạp, với những kiến thức tiếp thu được từ khóa tập huấn này, tôi hy vọng cán bộ và nhân dân xã Lộc Tiến sẽ trang bị cho mình đầy đủ kiến thức, kinh nghiệm để sẵn sàng ứng phó với mọi thiên tai xảy ra. Địa phương sẽ lưu trữ và cập nhật hàng năm để có căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH và lập kế hoạch cũng như thực hiện kế hoạch PCTT của xã, góp phần giảm đến mức thấp nhất rủi ro thiên tai cho người dân xã Lộc Tiến.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã**

E. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:

1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN 20-22/05/2019

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 20/05	Ngày 21/05	Ngày 22/05
NHÓM HỖ TRỢ KỸ THUẬT XÃ								
1	Dương Quang Nghĩa	x		Phó chủ tịch UBND xã	0906456163	x	x	x
2	Nguyễn Kiều Giang	x		Văn phòng thống kê xã	0904447544	x	x	x
3	Phan Huy Thứ	x		Cán bộ Địa chính Xây dựng xã	0905501275	x	x	x
4	Nguyễn Thị Tạo		x	Cán bộ Văn Hoá Xã Hội xã	0905429691	x	x	x
5	Đinh Thị Hải Vân		x	Cán bộ thống kê xã	0905595992	x	x	x
6	Nguyễn Thị Hậu		x	Cán bộ kế toán xã	0932511225	x	x	x
7	Trương Văn Túc	x		Chủ tịch Hội Đồng nhân dân xã	0914042172	x	x	x
8	Nguyễn Thái Bình	x		Cán bộ Văn hoá Thông tin	0935121226	x	x	x
9	Lê Thị Gái		x	Chủ tịch Hội Thanh niên xã	0935699221	x	x	x
10	Nguyễn Thạch	x		Phó chủ tịch Hội Thanh niên xã	0934929331	x	x	x
11	Lê Vinh	x		Cán bộ hội chữ thập đỏ xã	0366279323	x	x	x
12	Trương Văn Thanh	x		Trưởng thôn Phước Lộc	0763719898	x	x	x
NHÓM CỘNG ĐỒNG								
13	Phan Minh Thành	X		Trưởng thôn Tam Vị	0972340474	x	x	x
14	Ngô Văn Bản	X		Trưởng thôn Phú Gí	0904269778	x	x	x
15	Lê Văn Sắt	X		Trưởng thôn Thổ Sơn	0765793353	x	x	x
16	Nguyễn Tuấn Anh	X		Phó thôn Trung Kiên	0949118883	x	x	x
17	Nguyễn Phước Chử	X		Hội viên hội ND thôn Phước Lộc	0973144184	x	x	x
18	Bùi Văn Diệu	X		Phó thôn Phước Lộc	0393869061	x	x	x
19	Nguyễn Văn Khánh	X		Trưởng thôn Phước An	0782728006	x	x	x
20	Nguyễn Xuân Toàn	X		Trưởng thôn Thủy Tụ	0774549713	x	x	x
21	Trần Tuất	X		Trưởng thôn Thủy Dương	0935866745	x	x	x
22	Nguyễn Sắt	X		Trưởng thôn Trung Kiên	0934897075	x	x	x

23	Phan Thị Lai	X		Chủ tịch hội Phụ Nữ xã	0978691500	x	x	x
24	Nguyễn Thị Phương		X	Chi hội PN Thôn Phú Gia	0397491719	x	x	x
25	Trần Thị Liễu		X	Chi hội PN Thôn Thổ Sơn	0707483214	x	x	x
26	Trần Thị Tầm		X	Chi hội PN Thôn Trung Kiên	0373186794	x	x	x
27	Trương Thị Huệ		X	Chi hội PN Thôn Phước An	0935852359	x	x	x
28	Trương Ngọc Thi		X	Chi hội PN Thôn Phước Lộc	0905348904	x	x	x
29	Phạm Thị Thu		X	Chi hội PN Thôn Thủy Tụ	Không dùng	x	x	x
30	Trương Thị Thìn		X	Chi hội PN Thôn Thủy Dương	0792154804	x	x	x
Tổng cộng						x	x	x

2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 23-25/05/2019

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức danh	Số điện thoại
1	Dương Quang Nghĩa	x		Phó chủ tịch UBND xã	0906456163
2	Nguyễn Kiều Giang	x		Văn phòng thống kê xã	0904447544
3	Phan Huy Thứ	x		Cán bộ Địa chính Xây dựng xã	0905501275
4	Nguyễn Thị Tạo		x	Cán bộ Văn Hoá Xã Hội xã	0905429691
5	Đinh Thị Hải Vân		x	Cán bộ thống kê xã	0905595992
6	Nguyễn Thị Hậu		x	Cán bộ kế toán xã	0932511225
7	Trương Văn Túc	x		Chủ tịch Hội Đồng nhân dân xã	0914042172
8	Nguyễn Thái Bình	x		Cán bộ Văn hoá Thông tin	0935121226
9	Lê Thị Gái		x	Chủ tịch Hội Thanh niên xã	0935699221
10	Nguyễn Thạch	x		Phó chủ tịch Hội Thanh niên xã	0934929331
Tổng cộng		6	4		

PHỤ LỤC 2:

CÁC BẢNG BIỂU, BẢN ĐỒ LẬP RA TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG DẪN

(Các công cụ đánh giá chưa có trong báo cáo)

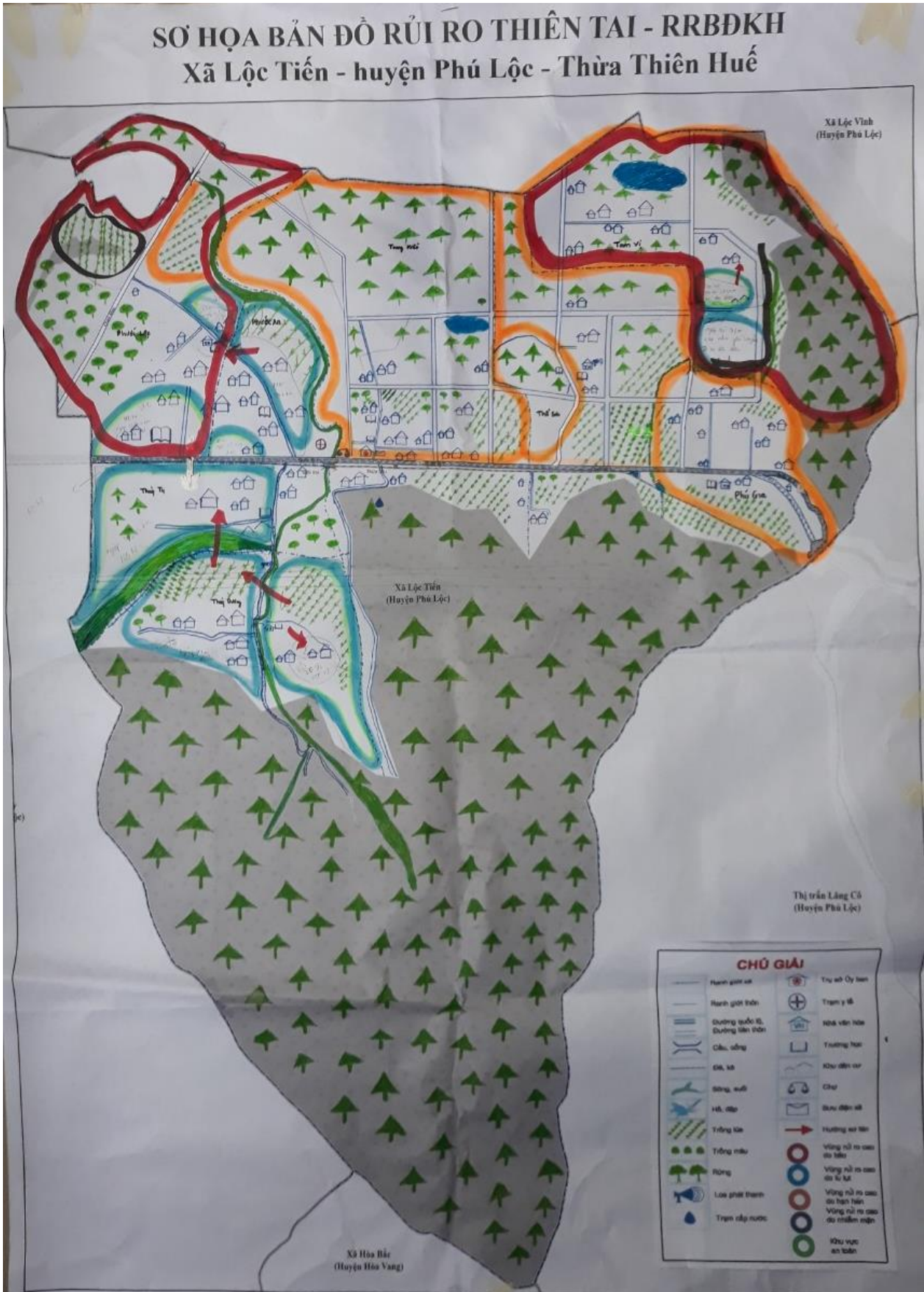
Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Lộc Tiến

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
Bão													- Bão trực tiếp ít nhưng cường gió ảnh hưởng cao (lên đến cấp 13) Bão ảnh hưởng nhiều hơn các năm trước đây.		
Ngập Lụt													- Giảm số trận lụt (2-3 trận lụt), mưa to kéo dài từ 2 – 3 ngày - Ngập lụt trên diện rộng từ mặt đường ngập 0,5 m – 1,5 m, mặt đất từ 1 – 3 m - Ngập lụt kéo dài từ 5 – 7 ngày.		
Hạn hán													- Hạn nhiều hơn, nhiệt độ ngày nắng cao hơn từ 39 – 41 độ, ngày nắng kéo dài 5 tháng.		
Rét													- Chiều hướng muộn hơn 1 tháng, nhiệt độ thấp nhất 12 ^c - Rét kéo dài từ 10-15 ngày		
Hoạt động KT-VH-XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao? (TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)
Lúa Đông – Xuân (chiếm 20% tỷ trọng KT xã. 60 % hộ Tham gia: nam 70%, nữ 30%)				X									<ul style="list-style-type: none"> - Bão lụt không làm đất kịp thời vụ - Rét: Chết lúa mới lên hoặc làm chậm phát triển/ Gieo lại (thiếu giống) chậm phát triển, kéo dài thời gian sinh trưởng dẫn đến giảm năng suất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ruộng ngập 50% từ 3 – 5 ngày. - Nhiệt độ lạnh dẫn đến mục lá, ốc ăn, chết mạ mới lên. 	<ul style="list-style-type: none"> - HTX can thiệp giống để gieo lại kịp thời vụ - Huy động lực lượng làm đất cho kịp thời vụ, trở nước để rút nhanh. - Bón tro giữ ẩm chân mạ và bón thêm phân Kali và vôi - Sạ giống dài ngày nhưng khi bị ảnh hưởng lụt thì dùng giống ngắn ngày.
Vụ lúa Hè Thu (chiếm 20% tỷ trọng KT xã. 60 % hộ Tham gia: nam 70%, nữ 30%)									X				<ul style="list-style-type: none"> - Hạn hán: thiếu nước khi lúa phát triển. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không chủ động được nước (100% sản xuất phụ thuộc nước trời). - Có đập ngăn mặn và ngọt nhưng không kiên cố - Kênh mương xuống cấp làm thất thoát nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng gầu tát, xe đạp nước, máy bơm công suất nhỏ để lấy nước. - Chuyển đổi một số diện tích hạn nặng sang trồng lạc, dưa hấu mang lại hiệu quả tốt.
Hoa màu Đông Xuân: Sắn, đậu phộng...(chiếm 25% tỷ trọng KT xã. Tham gia: 50% nam và 50% nữ)				X									<ul style="list-style-type: none"> - Rét: cây màu kém phát triển 	<ul style="list-style-type: none"> - Thời tiết thất thường - Nhiệt độ thấp - Chưa đầu tư phủ bạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có hộ nào đầu tư che ny long/lưới chống nắng cho cây trồng

<p>Hoa màu Hè Thu: Đậu các loại, khoai các loại, dưa gang (chiếm 15% tỷ trọng KT xã. Tham gia: 50% nam và 50% nữ)</p>													<ul style="list-style-type: none"> - Hạn hán: cây kém phát triển 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu nước tưới 							<ul style="list-style-type: none"> - Hộ gia đình dùng bơm để tưới 		
<p>Chăn nuôi gia súc (chiếm 10% tỷ trọng KT của xã. Tham gia: nữ 60%, nam 40%)</p>													<ul style="list-style-type: none"> - Lũ lụt: Thiếu thức ăn, dịch bệnh phát triển, vật nuôi chậm phát triển. - Rét: Nghé, bê tỷ lệ chết cao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngập nước + rét nên đồng cỏ không phát triển, một số hộ không dự trữ thức ăn - Chuồng trại còn tạm bợ, thô sơ. 						<ul style="list-style-type: none"> - Dự trữ thức ăn khô như rơm, cỏ - Chuồng trại chống rét (âm mùa đông, thoáng mát mùa hè) - Tiêm phòng dịch bệnh. 			
<p>Chăn nuôi gia cầm (chiếm 20% tỷ trọng KT của xã. Tham gia: nữ 70%, nam 30%)</p>													<ul style="list-style-type: none"> - Rét: Chậm phát triển, tỷ lệ gia cầm chết cao - Lũ lụt: Gia cầm bị cuốn trôi, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuồng trại còn tạm bợ, thô sơ. - Chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ dẫn đến quản lý dịch bệnh khó khăn. 						<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng chuồng trại nơi cao ráo. - Rãi thêm vôi để diệt mầm bệnh - Tiêm phòng dịch bệnh đúng định kỳ. 			
<p>Lâm nghiệp: keo tram. Tỷ trọng 15% kinh tế của xã. Số hộ tham gia 40%, nam 60%, nữ 40%</p>													<ul style="list-style-type: none"> - Rét: Cây chậm phát triển, bạc lá, nấm. - Hạn hán: cây thiếu nước, dễ xảy ra cháy rừng - Bão: Làm gãy đổ khi có bão xảy ra. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ thấp, chậm phát triển do bị nấm. - Nắng nóng, không làm kỹ thực bì trước nắng hạn - Do bất cẩn của người khai thác. - Cây phát triển, thân yếu cọng sức gió mạnh 						<ul style="list-style-type: none"> - Bón phân NPK - Dọn phát đường, ranh lô rừng sản xuất - Tuyên truyền cho các hộ về các biện pháp PCCC rừng. - Tia cảnh, chống cây tránh đổ ngã 			
<p>Du Lịch: suối voi, bò ghè</p>													<ul style="list-style-type: none"> - Lụt tiêu mẩn: Trôi sạp, Quán. - Hạn hán: Ô nhiễm môi trường khu du lịch 	<ul style="list-style-type: none"> - Sạp quán đơn sơ gần suối. - Các hộ kinh doanh chủ quan, không chằng néo quán, sạp - Khách đông nên xử lý thu gom rác thải chưa tốt, - Ý thức khách chưa cao (không 						<ul style="list-style-type: none"> - Chủ động chằng néo quán sạp - Tổ chức thu gom rác thải - Tuyên truyền nhắc nhở khách du lịch bỏ rác đúng nơi quy định. 			

																		bỏ rác đúng nơi quy định)	
Dịch vụ vận tải																- Lụt, bão: Ngập đường, gió mạnh	- Đường lầy lội, cây đổ ngã	- Chủ động theo dõi dự báo thời tiết	
Thương mại																- Rét,bão,lụt: Giảm đoạn đi lại giao dịch mua bán. - Giảm thu nhập.	- Ngập đường dễ bị cuốn trôi (chết người) - Đi lại giao dịch khó khăn.	- Ghe, xuồng, áo phao - Thường xuyên theo dõi dự báo thời tiết.	
Nghề đá chẻ (chiếm tỷ trọng 0,2 – 0,4% KT xã. 3% hộ Tham gia: nam 100%)																- Mưa rét, bão, lụt: không làm được thường xuyên.	- Trời lạnh, không có dụng cụ bảo hộ lao động. - Mưa bão, đất đá dễ bị sạt lở.	- Làm mái che - Trang bị trang phục giữ ấm - Làm việc nơi khô ráo, tránh những nơi bị sạt lở.	
Nghề đá bờ lô (chiếm tỷ trọng 0,4 – 0,6% KT xã với 5% hộ Tham gia: nam 80%, nữ 20%)																- Mưa, rét: Việc làm không thường xuyên.	- Trời mưa rét không có mái che để phơi khô.	- Làm mái che.	
Mộc mỹ nghệ (chiếm tỷ trọng 0,2 – 0,4% KT xã với 4% hộ Tham gia: nam 100%)																- Mưa, rét, bão lụt: Ảnh hưởng đến thời gian, không sản xuất liên tục	- Gỗ dễ bị ẩm ướt, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng.	- Làm mái che. - Dự trữ nguồn gỗ tại kho, để nơi khô ráo	
Lao động việc làm (Công nghiệp) (chiếm tỷ trọng 5 – 7% KT xã với 20% hộ Tham gia: nam 50%, nữ 50%)																- Mưa, rét, bão, lụt: ảnh hưởng đến đi lại.	- Nhà máy ngưng sản xuất, giảm thu nhập cho người lao động	- Trang cấp áo quần, mũ bảo hộ, đảm bảo sức khỏe để sản xuất.	

Công cụ 4: Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và RRĐKH



Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về RRTT

Loại hình thiên tai	Thôn	% Diện tích nguy cơ cao/ Tổng diện tích của thôn	Tổng số hộ trong vùng nguy cơ cao	Số nhà yếu	Số Phụ nữ đơn thân có nhà yếu
Ngập lụt (0.5-1m và > 1m)	Tam Vị	- 15% ngập 0.5-1m (khu dân cư và ruộng sản xuất) - 18% ngập trên 1m	30 hộ 25 hộ	4	2
	Phước Lộc	- 38% ngập 0.5-1m. - 28% Ngập trên 1m	100 hộ	1	1
	Thủy Dương	- 30% Ngập 0.5-1m - 70% ngập trên 1m	193 hộ	5	2
	Thủy Tụ	- 70% ngập 0.5-1m	160 hộ	3	1
	Phước An	- 20% ngập 0.5-1m. - 15% ngập trên 1m	35 hộ. 17 hộ.	0	0
Bão	Phước Lộc	100% thôn bị ảnh hưởng			
	Tam Vị	100% thôn bị ảnh hưởng			
Hạn	Thổ Sơn	90% thôn bị ảnh hưởng			
	Tam Vị	100% thôn bị ảnh hưởng			
	Phú Gia	100% thôn bị ảnh hưởng			
	Trung Kiên	80% thôn bị ảnh hưởng			
Mặn	Tam Vị	28% thôn bị ảnh hưởng			
	Phước Lộc	30% thôn bị ảnh hưởng			

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực thích ứng/BĐKH kèm theo Công nghệ kỹ thuật áp dụng	TTBĐTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung bình, Thấp)
Nhiệt độ trung bình thay đổi 38-39°	7/8 Trừ Thủy Dương	2141	- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng. - 2% hộ dùng điều hòa, 100% Quạt. - Dùng trần laphong giảm nhiệt. - Trồng cây xanh.	- Khâu chủ động nguồn nước, kênh mương xuống cấp. - Đường cát bụi, khó đi lại. - Chăn nuôi chuồng trại không đảm bảo. - Ảnh hưởng trên diện rộng.	- Dịch bệnh: tả, tiêu chảy, đau mắt, bệnh ngoài da, hô hấp (Trẻ em, người già). - Thiệt hại về lúa vụ hè thu, hoa màu,... - Gây thiệt hại gia súc gia cầm.	- Trung bình - Cao - Trung bình.
Lượng mưa thay đổi 13-15 cm	8/8 thôn. 5/8 thôn nặng (TD,TT,PL,PA,T V)	2373	- Chuẩn bị phương tiện di lại (ghe, thuyền,...). - Thực phẩm dự trữ 100%. - Nhà kiên cố cao tầng trú ẩn. - Đã có phương án di dời những hộ có nguy cơ cao (Xã). - Công tác tuyên truyền tốt (Đạt 100%)	- Hệ thống tiêu úng kém. - Ảnh hưởng đến sản xuất lúa và hoa màu. - Ngập ruộng trên diện rộng.	- Dịch bệnh do ô nhiễm môi trường. - Dịch bệnh gia súc chậm phát triển. - Ô nhiễm môi trường trên diện rộng. - Giảm thu nhập do gián đoạn mua bán. - Đường xá sạt lở. - Dịch vụ du lịch bị trôi.	- Trung bình. - Trung bình. - Trung bình. - Cao - Cao
Nước biển dâng	5/8 thôn (TV,PL nặng. PA,TK,PG)	1697	- Chưa có.	- Chưa có đê ngăn mặn.	- Sản xuất nông nghiệp bị nhiễm	- Cao

	nhẹ)			- Chưa có chuyên đội giống chịu mặn.	mặn trên diện rộng.	
--	------	--	--	--------------------------------------	---------------------	--

Công cụ 7: Xếp hạng

Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Lộc Tiến

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (15)	Nữ (15)	Nam (16)	Nữ (17)	Nam (21)	Nữ (18)	Phiếu (676)	Xếp hạng	Phiếu (661)	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	12
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	40	35	50	26	29	28	119	1	89	2	1
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	39	34	28	27	47	46	114	2	104	1	2
Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ, trẻ em và người già khi có lũ lụt.	31	30	8	25	15	14	54	4	69	3	4
Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão, lụt.	13	10	16	23	35	17	64	3	50	4	3
Nguy cơ thiệt hại cho chuồng trại chăn nuôi khi có bão.	7	11	10	14	23	15	40	9	40	7	6
Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi bị ngập lụt	11	6	15	13	19	27	45	6	45	5	5
Nguy cơ hư hỏng đê, kè ngăn mặn khi có bão lớn và triều cường.	8	8	5	8	18	8	31	11	25	13	13
Nguy cơ hư hỏng kênh mương, cống thủy lợi khi có ngập lụt.	9	7	17	12	16	5	42	8	26	12	9
Nguy cơ thiệt hại về rừng khi có bão.	12	5	14	11	22	11	48	5	27	11	8
Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão.	10	3	13	9	21	26	44	7	38	9	11
Nguy cơ thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi ngập lụt	6	1	11	22	17	20	34	10	43	6	7
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh khi có bão, lụt	4	2	12	15	5	7	21	12	24	13	10
Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi làm nhiệm vụ khi có bão, lụt	5	4	9	16	6	10	20	13	30	10	12
Tổng cộng	195	156	208	221	273	234	676		611	221	

Ghi chú thêm:

- Nữ ít quan tâm đến nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão nên xếp hạng thấp do họ có nhiều việc khác để quan tâm, trong khi Nam xếp hạng ưu tiên cao vì khi điện hư hỏng nam phải sửa chữa.
- Nữ ít quan tâm đến nguy cơ thiệt hại rừng do bão vì nữ chỉ tham gia trồng và thu hoạch chiếm 30% công việc, Nam quan tâm vấn đề này hơn vì công việc bảo vệ rừng nam đảm nhận đến 70%.

- *Nữ quan tâm đến nguy cơ thiệt hại cho chuồng trại chăn nuôi khi có bão nên xếp hạng ưu tiên cao do nữ lo lắng đến việc chăn nuôi bị gián đoạn dẫn đến giảm nguồn thu nhập chính cho gia đình, hơn nữa nữ tham gia 80% công việc chăn nuôi, nếu không có chuồng thì không có công việc thay thế.*

Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TU với BĐKH

STT	Rủi ro thiên tai và Rủi ro khí hậu	Ảnh hưởng đối với Nam		Ảnh hưởng đối với Nữ		Giải pháp	
		Bị ảnh hưởng gì	Vì sao?	Bị ảnh hưởng gì	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về tính mạng khi tham gia công tác PCTT - Tai nạn bất ngờ khi sơ suất (giăng chống nhà, chuồng trại chăn nuôi, vận chuyển đồ/người đi sơ tán...) - Nguy cơ suy giảm kinh tế gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tham gia thực hiện ứng phó với thiên tai - Thiếu trang thiết bị, thiếu bảo hộ lao động, thiếu kỹ năng, kiến thức PCTT - Chủ quan, thiếu ý thức phòng ngừa 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về tính mạng khi có bão, Lụt - Bị ảnh hưởng về tinh thần - Lo lắng, xáo trộn công việc trong gia đình. - Nguy cơ ảnh hưởng đến con cái 	<ul style="list-style-type: none"> - Sức khỏe yếu, tinh thần không vững, hay lo lắng - Khoảng 70-80% phụ nữ chưa biết bơi - Thiếu kiến thức, kỹ năng về PCTT, BĐKH, thiếu trang thiết bị - Chủ quan, không chủ động nắm thông tin 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ trang thiết bị, cứu hộ, cứu nạn, sơ cấp cứu ban đầu - Trang bị kiến thức, kỹ năng PCTT, BĐKH - Tiếp cận thông tin sớm để chủ động PCTT - Tuyên truyền nâng cao nhận thức về PCTT 	<ul style="list-style-type: none"> - Trang bị kiến thức về PCTT - Hỗ trợ trang thiết bị bảo hộ cá nhân - Hỗ trợ trang thiết bị sơ cấp cứu ban đầu. - Tạo việc làm tại chỗ - Có chương trình dạy bơi cho phụ nữ - Di dời các đối tượng DBT đến nơi an toàn
2	Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có Bão	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt - Nguy cơ phải đi làm xa/làm thêm nhiều việc khác - Nguy cơ tai nạn khi chằng chống nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu chỗ ở - Trụ cột trong gia đình trong việc sửa lại nhà - Áp lực kiếm tiền để sửa hoặc nâng cấp nhà ở. - Thiếu kiến thức, kỹ năng 	<ul style="list-style-type: none"> - Lo lắng không có nhà ở, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống sinh hoạt - Tồn thất tinh thần, sức khỏe 	<ul style="list-style-type: none"> - Lo lắng, chạy vạy kinh phí để làm nhà - Gánh vác hết công việc nội trợ trong gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ kinh phí để làm nhà - Tạo công ăn việc làm tại chỗ - Tập huấn kiến thức về kỹ thuật làm nhà phòng chống thiên tai. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm công việc làm để thêm thu nhập - Có chương trình hỗ trợ nhà cho phụ nữ đơn thân
3	Nguy cơ thiệt hại chuồng trại chăn nuôi khi có bão	<ul style="list-style-type: none"> - Tai nạn - Gián đoạn công việc chăn nuôi - Đầu tư lại chuồng trại 	<ul style="list-style-type: none"> - Khi chằng chống chuồng trại - Không có chuồng trại để chăn nuôi - Để tiếp tục chăn nuôi 	<ul style="list-style-type: none"> - Tồn thất tinh thần - Gián đoạn công việc chăn nuôi - Xoay xở nguồn thu nhập để thay thế phần thiếu hụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Lo lắng thiệt hại tài sản - Không có chuồng trại chăn nuôi - Để tạo thu nhập ổn định 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng chuồng trại kiên cố - Chằng chống trước mùa mưa bão 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiết kiệm nguồn kinh phí trong năm. - Hỗ trợ làm chuồng trại an toàn - Hỗ trợ con giống kịp khôi phục chăn nuôi.
4	Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia các hoạt động phòng chống thiên tai.	<ul style="list-style-type: none"> - Đe dọa tính mạng khi làm nhiệm vụ - Tai nạn bất ngờ khi sơ suất 	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tham gia thực hiện ứng phó với thiên tai. - Thiếu trang thiết bị. - Thiếu bảo hộ lao động. - Thiếu kỹ năng, kiến thức về PCTT, BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> - Đe dọa tính mạng khi làm nhiệm vụ. - Lo lắng, xáo trộn công việc trong gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Sức khỏe yếu. - Tinh thần không vững, hay lo lắng - Thiếu kiến thức, kỹ năng về PCTT, BĐKH. - Thiếu trang thiết bị 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ trang thiết bị cứu hộ cứu nạn, sơ cấp cứu ban đầu, - Tập huấn kiến thức kỹ năng PCTT, BĐKH 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn nâng cao năng lực - Hỗ trợ trang thiết bị cá nhân. - Hỗ trợ trang thiết bị sơ cấp cứu ban đầu

PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ LỘC TIẾN



Các GV chụp ảnh lưu niệm với Nhóm HTKT xã



Nhóm HTKT xã Nhóm Cộng đồng

MỘT SỐ HÌNH ẢNH TẠI LỚP TẬP HUẤN:



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 1



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 2



F. MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI²

1. Khái niệm

Đánh giá rủi ro là “Một phương pháp xác định bản chất và mức độ rủi ro bằng cách phân tích các thiên tai có thể xảy ra và đánh giá các điều kiện hiện tại của tình trạng dễ bị tổn thương mà có thể gây hại cho con người, tài sản, các dịch vụ, các hoạt động sinh kế và môi trường trong khu vực nguy hiểm.” (UNISDR, 2009 và dự thảo Thuật ngữ 2016).

Giới thiệu Nội dung cơ bản trong đánh giá rủi ro thiên tai, khí hậu

A. Các loại hình thiên tai phổ biến và tần suất, cường độ



- Dạng và loại hình thiên tai, thời tiết cực đoan tại xã
- Các đặc điểm trong quá khứ, tần suất và cường độ thiên tai xảy ra
- Xu hướng biến đổi khí hậu và thiên tai trong tương lai của xã

B. Người dân, cơ sở vật chất và sinh kế trong các vùng thiên tai của xã (Exposures)



- Phân bố dân cư và cơ sở vật chất, sinh kế của xã theo không gian/địa bàn thiên tai

C. Tình trạng dễ tổn thương và năng lực của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế



- Hiện trạng và đặc điểm dân cư, cơ sở vật chất và sinh kế
- Nguyên nhân, năng lực, điểm mạnh yếu của dân cư, cơ sở vật chất, và sinh kế tại các vùng thiên tai trong xã

D. Mức độ Rủi ro với thiên tai và khí hậu của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế tại xã



- Đánh giá, phân lớp các rủi ro thiên tai khí hậu và mức độ rủi ro cho từng ngành/lĩnh vực theo nhu cầu
- Có thể bản đồ hóa các lớp thông tin đánh giá dựa trên kết quả của xã

Việc đánh giá rủi ro thiên tai³ bao gồm nhận định và phân tích các nội dung liên quan đến:

- nhận định đặc điểm của các hiện tượng thiên tai như vị trí, tần suất, cấp độ, cường độ và xác suất xảy ra;
- phân tích mức độ bị phơi bày của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai;

²Nguồn tham khảo: Dự thảo hướng dẫn của UNDP-Bộ NN&PTNT – Tài liệu kỹ thuật về Quản lý rủi ro thiên tai và Thích ứng với Biến đổi khí hậu)

³Các hoạt động này cũng còn được gọi là quá trình phân tích rủi ro (Dự thảo Sổ tay thuật ngữ về rủi ro thiên tai, 2016)

- iii. phân tích điều kiện dễ bị tổn thương của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai đó ở mọi góc độ xã hội, y tế, kinh tế, môi trường;
- iv. đánh giá hiệu quả năng lực sẵn có hoặc các năng lực thay thế (dự phòng) để có thể đối phó với các tình huống thiên tai khác nhau⁴;

Việc đưa ra định nghĩa hay khái niệm về đánh giá rủi ro thiên tai chỉ mang tính tương đối và còn chưa hoàn toàn nhất quán về cách tiếp cận và phương pháp⁵. Bản thân công tác quản lý rủi ro thiên tai cũng còn khá mới so với các lĩnh vực phát triển khác trên toàn cầu (khoảng từ đầu những năm 1990). Tại các quốc gia, việc quản lý rủi ro thiên tai trong những thập kỷ trước kia đa phần tập trung nhiều vào các công tác ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai hơn là coi đây là một mặt của vấn đề phát triển.

Đánh giá rủi ro thiên tai có thể được thực hiện ở các quy mô khác nhau (toàn cầu, quốc gia, tỉnh, thành phố/thị trấn, huyện, xã, thôn) và có thể được thực hiện cho các lĩnh vực khác nhau.

2. Nội dung đánh giá

Có bốn nội dung đánh giá rủi ro phải đề cập tới, đó là:

Đánh giá Thiên tai⁶: nhận biết những thiên tai nào gây ảnh hưởng tới cộng đồng, mô tả bản chất và diễn biến của mỗi thiên tai trên khía cạnh tần suất, cường độ, xuất hiện theo mùa, vị trí, dấu hiệu cảnh báo, khả năng cảnh báo sớm và hiểu biết chung của mọi người về thiên tai.

Về bản chất, thiên tai có thể chia làm hai loại: (i) các hiện tượng thiên tai tự nhiên như lũ, bão, hạn hán và động đất có khả năng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến người và tài sản; và các hiện tượng thiên tai do các quy trình quá trình hoạt động sản xuất của con người gây ra như quá trình đô thị hóa, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, v.v. Các quy trình/quá trình này hiện nay ngày càng diễn biến phức tạp và khó tách biệt về mặt bản chất của hiện tượng là do tự nhiên hay con người gây ra.

Thiên tai khác nhau về mức độ, quy mô, tần suất và thường được phân loại theo các nguyên nhân gây ra thiên tai khác nhau như địa lý, thủy văn, khí tượng và khí hậu.

Các kiến thức về thiên tai thường có thể thu thập từ các nguồn như:

- Các kinh nghiệm truyền thống, bản địa và kiến thức địa phương
- Các báo cáo nghiên cứu đánh giá khoa học kỹ thuật
- Các báo cáo theo dõi giám sát về dịch vụ khí tượng thủy văn
- Các mô hình khí tượng thủy văn, mô hình phân loại phân vùng thiên tai.

Đánh giá mức độ phơi bày trước thiên tai (Exposure): nhận biết mức độ hiện diện của con người và tài sản (như sinh kế, các dịch vụ môi trường và các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng, các tài sản kinh tế, xã hội và văn hóa v.v.) (Chỉnh sửa từ SREX, Chương 2).

Các kiến thức về mức độ phơi bày thường có thể thu thập từ các kết quả điều tra dân số, ảnh vệ tinh, dữ liệu GIS, các báo cáo quy hoạch kế hoạch và các kinh nghiệm lịch sử về các sự kiện thiên tai. v.v. Các thông tin này thường được thể hiện dưới dạng bản đồ, bao gồm:

Bản đồ phân bố theo không gian (địa phương, vùng, v.v) và thời gian (ngày/tháng/năm) về người và cơ sở hạ tầng, ví dụ: bản đồ hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng, bản đồ sử dụng đất, bản đồ hành chính và dân số, v.v.

Bản đồ phân vùng thiên tai lũ, bão, hạn hán v.v. theo không gian và thời gian

Mức độ phơi bày trước thiên tai chỉ là một điều kiện cần nhưng không phải là đủ để quyết định khả năng chịu rủi ro thiên tai. Quy mô về tần suất, thời gian và không gian phơi bày trước thiên tai cũng rất quan trọng. Cùng sinh sống tại vùng lũ lụt, nhưng khả năng rủi ro với hộ dân ở vùng cao và vùng trũng là khác nhau hay nói cách khác, mức độ chịu ảnh hưởng của lũ lụt của hộ dân ở khu vực ở cùng trũng sẽ cao hơn hộ dân ở vùng cao. Nếu một người chỉ đến một nơi bị nào đó bị

⁴Trong nhiều trường hợp, người ta coi năng lực là điều kiện đối ngược của tình trạng dễ bị tổn thương. Vì vậy, trên thực tế có nhiều phương pháp đánh giá không tách biệt đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương ra khỏi việc phân tích đánh giá năng lực.

⁵Hiện nay UNISDR đang tiến hành tổng hợp số tay thuật ngữ mới trong công tác giảm rủi ro thiên tai (http://www.preventionweb.net/files/47136_workingtextonterminology.pdf). Việc đưa ra định nghĩa về đánh giá rủi ro thiên tai về bản chất chỉ mang tính tương đối. Dựa vào mục đích đánh giá khác nhau, việc đánh giá RRTT sẽ có cách tiếp cận và phương pháp khác nhau chứ không cố định ở một số quy tắc nhất định.

⁶Trong bài viết tác giả dùng từ Hiểm họa – Hazard, là một khái niệm dành cho các nhà nghiên cứu, để dễ hiểu và đồng nhất với các chương khác, ban biên tập chuyển thành thuật ngữ “Thiên tai”.

bão, mức độ phơi bày trước bão của người đó tăng lên. Nếu người đó phải liên tục di chuyển trong vùng lũ, họ sẽ có nguy cơ cao gặp nhiều rủi ro lũ lụt. Ngược lại, nếu được cảnh báo sớm và những người dân được sơ tán kịp thời, mức độ phơi bày trước thiên tai của họ giảm đi (IPCC, 2012 trang 237).

Ví dụ, để đối phó với cơn bão Damrey (cơn bão số 7 năm 2005), Huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hóa) đã di dời được 29.000 dân trong vòng 3 ngày trước bão (từ ngày 24 đến ngày 26/9/2005) lên các nhà kiên cố cao tầng trong thôn, trường học và khu hành chính ở trên thị trấn (JANI, 2011 trang 26). Tương tự như vậy, việc di dời 60.000 dân (khoảng 16.000 hộ gia đình) kịp thời ở tỉnh Quảng Nam trước cơn bão số 9 (bão Ketsana) cuối tháng 9 năm 2009 đã giảm thiểu mức thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và chính quyền (JANI, 2011 trang 28).

Đánh giá Tình trạng dễ bị tổn thương (Vulnerability): là việc nhận biết các điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế và môi trường hoặc các đặc điểm của các quá trình/quy trình hoạt động sản xuất của con người, mà vì các điều kiện/đặc điểm đó có khả năng làm tăng nguy cơ một cá nhân và/hoặc cộng đồng phải chịu tác động đến các thiên tai khác nhau (UNISDR, 2004; Dự thảo Thuật ngữ 2016).

Các nguồn thông tin kiến thức chủ yếu liên quan đến tình trạng dễ bị tổn thương thường được thu thập từ:

Các kiến thức địa phương, kinh nghiệm bản địa

Các chỉ số kinh tế xã hội của địa phương, chính quyền

Các báo cáo đánh giá phân tích kinh tế, tài chính, báo cáo xã hội học (nhân chủng, dân tộc, văn hóa, hệ chính trị, v.v)

Việc đánh giá này nhằm nhận biết ai, cái gì chịu rủi ro đối với mỗi loại thiên tai và tại sao chúng có rủi ro (phân tích nguyên nhân căn bản). Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương sẽ giúp nhận biết được đâu là các cá nhân, hộ gia đình, các nhóm dân cư, tài sản và hoạt động sản xuất dễ chịu ảnh hưởng nhất từ thiên tai nào đó. Ví dụ: mặc dù cùng có nguy cơ thiên tai và mức độ phơi bày trước thiên tai như nhau, nhưng hộ nghèo thường sẽ dễ bị tác động tiêu cực của thiên tai hơn các hộ dân có điều kiện sống trung bình và khá giả.

Đánh giá tình trạng tổn thương là một trong hai điều kiện đủ để có thể xác định xem một cá nhân hay cộng đồng đang ở trên một địa bàn nhất định có bị tác động của thiên tai hay không. Ví dụ: Một hộ nông dân mà sinh kế chính của gia đình là nông nghiệp (dễ bị tổn thương với các điều kiện khí hậu, sinh kế phụ thuộc vào thời tiết), và sống ở vùng thường xuyên có lũ thì nhiều khả năng sẽ thường xuyên xảy ra mất mùa đói kém do lũ.

Trong thực tế, việc đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương là việc tập hợp nhiều điều kiện và đặc điểm có yếu tố bất lợi của một cá nhân hoặc một cộng đồng trong việc đối phó với thiên tai trên nhiều góc độ (tự nhiên, xã hội, kinh tế, môi trường, và quá trình/quy trình khác nhau). Một hộ dân càng có nhiều điều kiện dễ bị tổn thương thì sẽ càng dễ có nguy cơ bị tổn thất với các thiên tai.

Đánh giá Năng lực (Capacity): là khái niệm để chỉ quá trình nhận biết và xác định các các nguồn lực và năng lực của con người hoặc của cộng đồng nhằm phòng tránh, ứng phó và phục hồi từ những tác động của các thiên tai. Năng lực ở đây được hiểu bao gồm việc kiểm soát và quản lý các nguồn lực tài chính, tài nguyên thiên nhiên, các kiến thức, kinh nghiệm và chuyên môn trong việc quản lý tổ chức quy hoạch tại địa phương để quản lý, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng chống chịu.

Việc đánh giá năng lực cũng được hiểu là quá trình tổng hợp các nguồn lực, điểm mạnh và đặc tính sẵn có trong từng cá nhân, cộng đồng, xã hội và tổ chức có thể được sử dụng nhằm giảm các rủi ro do một thiên tai nhất định gây ra. Năng lực có tính động và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Việc đánh giá năng lực cũng được coi là điều kiện đủ thứ hai để xác định mức độ rủi ro thiên tai của cá nhân hoặc cộng đồng.

Lưu ý: Trong đánh giá rủi ro thiên tai, năng lực là khái niệm trái ngược với điều kiện dễ bị tổn thương. Năng lực dùng để chỉ các điểm mạnh/đặc điểm tích cực của người dân có thể thực hiện để đối phó với thiên tai. Tình trạng dễ bị tổn thương dùng để chỉ các điểm yếu/các điểm hạn chế mà người dân tại địa phương đang gặp phải khiến họ không thể giải quyết được các tác động tiêu cực trong hoàn cảnh thiên tai. Với mỗi cá nhân và cộng đồng khác nhau, năng lực cũng như tình trạng dễ bị tổn thương của họ là khác nhau.

Như vậy, đánh giá mức độ rủi ro thiên tai (Risk) là quá trình tổng hợp các đánh giá về thiên tai, mức độ phơi bày, các điều kiện dễ bị tổn thương và năng lực của cá nhân hoặc cộng đồng để đưa ra các nhận định, ước lượng về mức độ nguy cơ tổn thất mà thiên tai có thể gây ra về mặt kinh tế, xã hội, tự nhiên hay môi trường.

Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai là thước đo và phân loại các rủi ro thiên tai mà cá nhân, cộng đồng hay một hệ thống phải đối mặt. Đây là cơ sở cho kế hoạch giảm thiểu rủi ro của cộng đồng và các cơ quan nhà nước ở các cấp. Hiểu được rủi ro thiên tai, người ra có thể thiết lập thứ tự ưu tiên ở địa phương cho các hoạt động và phát triển cộng đồng sao cho các rủi ro và các chương trình khắc phục hậu quả có thể được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của người dân để nắm được kiến thức ở địa phương và đảm bảo rằng các kế hoạch QLRRTT phù hợp với các vấn đề ở địa phương.